**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

DANH MỤC **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**KHOA KẾ TOÁN VÀ QTKD**

**HÀ NỘI – 2018**

**LỜI NÓI ĐẦU**

Cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh (QTKD) được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy từ khóa 63 (trúng tuyển năm 2018). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin cơ bản giúp sinh viên biết được tầm nhìn, sứ mạng và hoạt động đào tạo của Khoa, đồng thời cũng là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về các chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn   
và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Khoa.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần: Giới thiệu về Khoa Kế toán và QTKD; Các chương trình đào tạo của Khoa, mô tả tóm tắt các học phần, danh sách các chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Phần I: Giới thiệu về Khoa Kế toán và QTKD.

Phần II: Gồm toàn bộ chuẩn đầu ra và tiến trình đào tạo của các ngành/chuyên ngành đào tạo của Khoa. Các học phần trong chương trình đào tạo được sắp xếp theo từng học kỳ của khóa học. Hệ đào tạo 4 năm gồm 8 học kỳ, hệ 5 năm gồm 10 học kỳ.

Phần III: Là thông tin về các học phần được giảng dạy của các chương trình đào tạo tại Khoa: mã các học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần, các học phần học trước.

Phần IV: Danh sách các chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Khoa Kế toán và QTKD hy vọng cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Mặc dù cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** đại học được xuất bản lần thứ 11 và đã được bổ sung, chỉnh sửa nhưng chắc chắn vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Khoa chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS.TS. Trần Hữu Cường**

MỤC LỤC

[MỤC LỤC........................................................................................................................................iv](#_Toc518913083)

[CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT v](#_Toc518913084)

[PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ KHOA KẾ TOÁN VÀ QTKD 1](#_Toc518913085)

[PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc518913086)

[1. NGÀNH KẾ TOÁN 3](#_Toc518913087)

[1.1. Chuẩn đầu ra 3](#_Toc518913088)

[1.2. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp 4](#_Toc518913089)

[1.3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 5](#_Toc518913090)

[1.4. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Kế toán 6](#_Toc518913091)

[1.5. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Kế toán kiểm toán 11](#_Toc518913092)

[2. NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP 14](#_Toc518913093)

[2.1. Chuẩn đầu ra 14](#_Toc518913094)

[2.2. Định hướng/ Cơ hội nghề nghiệp 15](#_Toc518913095)

Error! Hyperlink reference not valid.16[2.3. Tiến trình đào tạo 17](#_Toc518913098)

[3. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH 21](#_Toc518913099)

[3.1. Chuẩn đầu ra 21](#_Toc518913100)

[3.2. Định hướng/Cơ hội nghề nghiệp 22](#_Toc518913101)

Error! Hyperlink reference not valid.22[3.3. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh 23](#_Toc518913104)

[3.4. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Quản trị tài chính 27](#_Toc518913105)

[3.5. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Marketing 32](#_Toc518913106)

[4. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN) 36](#_Toc518913107)

[5. NGÀNH KẾ TOÁN THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP (POHE) 43](#_Toc518913113)

[5.1. Chuyên ngành Kế toán (POHE) 43](#_Toc518913114)

[5.2. Chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán theo định hướng nghề nghiệp (POHE) 48](#_Toc518913115)

[PHẦN III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 52](#_Toc518913116)

[1. Hướng dẫn chung 52](#_Toc518913117)

[2. Tóm tắt học phần 54](#_Toc518913118)

[PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA   
HỌC VIỆN 85](#_Toc518913119)

CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| Khoa Nông học: | NH |
| Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ: | SN |
| Khoa Cơ Điện: | CD |
| Khoa Thú y: | TY |
| Khoa Chăn nuôi: | CN |
| Khoa Thủy sản: | TS |
| Khoa Công nghệ Thông tin: | TH |
| Khoa Môi trường: | MT |
| Khoa Quản lý đất đai: | QL |
| Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn | KT |
| Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh | KQ |
| Khoa Công nghệ Thực phẩm | CP |
| Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội | ML |
| Khoa Công nghệ sinh học | SH |
| Bắt buộc | BB |
| Phần cứng bắt buộc | PCBB |
| Tự chọn | TC |
| Lý thuyết | LT |
| Thực hành | TH |
| Học phần | HP |
| Giáo dục thể chất | GT |
| Giáo dục quốc phòng | QS |
| Khóa luận tốt nghiệp | KLTN |

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ KHOA KẾ TOÁN VÀ QTKD

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh là một trong những khoa lớn của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, có bề dày kinh nghiệm 60 năm trong thực hiện các nhiệm vụ: (i) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh doanh nông nghiệp và kế toán doanh nghiệp bao gồm trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ và đào tạo ngắn hạn theo yêu cầu của xã hội; (ii) Tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học về Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị tài chính, Kinh doanh nông nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán, phục vụ công tác đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ giảng dạy; (3) Cung cấp các dịch vụ tư vấn, chuyển giao khoa học và công nghệ trong lĩnh vực kinh doanh, quản trị, quản trị kinh doanh, kế toán doanh nghiệp và phát triển theo yêu cầu của các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các địa phương và mọi thành phần kinh tế.

Để thực hiện thành công các nhiệm vụ trên, đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trong Khoa có kiến thức tiên tiến, kỹ năng giỏi và đạo đức nghề nghiệp tốt, tổng số 72 cán bộ đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó 05 Phó giáo sư 20 Tiến sĩ, 16 nghiên cứu sinh đang học tập nước ngoài. Hầu hết, các giảng viên trong Khoa được đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Úc, Mỹ, CHLB Đức, Anh, Nhật, Bỉ, Philipine, Thái Lan.

Khoa có 5 bộ môn chuyên môn: Quản trị kinh doanh; Tài chính; Kế toán tài chính; Kế toán quản trị và Kiểm toán; Marketing. Bộ phận phục vụ và tư vấn cho công tác của Khoa bao gồm Tổ Văn phòng, Chi hội Kế toán - Kiểm toán và Tổ công tác sinh viên.

Hàng năm Khoa tiếp nhận từ 600 tới 700 người học cho các chương trình đào tạo chính thức của Khoa ở cả 3 bậc học Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ:

Bậc Đại học có 04 ngành chính là: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kinh doanh nông nghiệp và Kế toán theo định hướng nghề nghiệp với 08 chuyên ngành đào tạo là: Kinh doanh nông nghiệp; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị tài chính; Quản trị Marketing; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp theo định hướng nghề nghiệp; Kế toán kiểm toán theo định hướng nghề nghiệp;

Một Chương trình đại học Quản trị kinh doanh Nông nghiệp tiến tiến giảng dạy bằng tiếng Anh liên kết với Đại học Wisconsin, Mỹ; đạt chuẩn chất lượng Châu á (AUN-QA).

Bậc Thạc sỹ có 04 chuyên ngành là: Quản trị kinh doanh theo định hướng nghiên cứu, Kế toán theo định hướng nghiên cứu, Quản trị kinh doanh theo định hướng nghề nghiệp và kế toán theo định hướng nghề nghiệp;

Bậc Tiến sỹ có ngành Quản trị kinh doanh.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo và nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập quốc tế và tận dụng ưu thế công nghệ thông tin 4.0, Khoa xây dựng Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lỗi và Chiến lược là:

***Tầm nhìn:*** Đến năm 2025, Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh trở thành đơn vị đào tạo và NCKH hàng đầu Việt Nam và ngang tầm khu vực, cung cấp nguồn nhân lực xuất sắc góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

***Sứ mạng:*** 1) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh, Kinh doanh nông nghiệp và Kế toán doanh nghiệp;

2) Tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học về Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị tài chính, Kinh doanh nông nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán; hợp tác với các nhà khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế thực hiện các NCKH chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3) Cung cấp các dịch vụ tư vấn, huấn luyện, chuyển giao tri thức và công nghệ trong lĩnh vực Kinh doanh, Quản trị, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán theo yêu cầu của xã hội.

***Giá trị cốt lõi:*** Tiên tiến - Thân thiện - Hợp tác - Chia sẻ - Chấp hành. Trong đó: Giá trị cho người học, người sử dụng dịch vụ tư vấn: Tiên tiến và chia sẻ; Giá trị cho giảng viên và nhân viên: “Hợp tác và Chia sẻ”; Giá trị cho sự hợp tác với các đơn vị trong và ngoài Học viện: “Chia sẻ và cùng có lợi”; Giá trị trong quan hệ với BGH và Hội đồng Học viện: “Chấp hành”; Giá trị mang lại cho các bên liên quann và môi trường sống “Thân thiện”.

***Chiến lược phát triển đến năm 2020:*** Vận dụng sáng tạo và linh hoạt chiến lược phát triển chung của Học viện, phát huy thế mạnh của khoa, tranh thủ sự giúp đỡ của Học viện, sự phối hợp và tư vấn của các đơn vị trong và ngoài Học viện, tạo ra sự khác biệt trong đào tạo và nghiên cứu hướng tới chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu của người học, tổ chức dụng lao động và kết quả NCKH; nâng cao năng lực chuyên môn và đời sống vật, chất tinh thần của CBVC trong khoa./.

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. NGÀNH KẾ TOÁN
   1. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

1. Kiến thức

\* Kiến thức chung

- CĐR1: Áp dụng tri thức khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào nghề nghiệp và đời sống;

- CĐR2: Giải thích các khái niệm cơ bản và các vấn đề xã hội, pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

- CĐR3:Ứng dụng tri thức về kế toán, toán, kinh tế, quản trị và khoa học khác liên quan để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

\* Kiến thức chuyên môn

- CĐR4: Vận dụng kiến thức cơ bản và hiện đại về kế toán, kiểm toán, tài chính, quản trị và marketing vào hoạt động thực tiễn trong doanh nghiệp và các tổ chức;

**-** CĐR5: Phân tích kiến thức chuyên sâu về kế toán để trình bày thông tin kế toán phục vụ ra quyết định trong doanh nghiệp và các tổ chức;

**-** CĐR6: Vận dụng kiến thức tổng hợp để thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kế toán;

**-** CĐR7: Tổng hợp kiến thức chuyên môn để thực hiện các nghiên cứu và phục vụ việc ra quyết định thuộc lĩnh vực kế toán kiểm toán.

1. Kỹ năng

\* Kỹ năng chung

**-** CĐR8:Sử dụng được máy tính, Internet và các ứng dụng văn phòng đáp ứng công việc cơ bản;

**-** CĐR9: Trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương;

**-** CĐR10:Làm việc nhóm hiệu quả thông qua khả năng phối hợp, giao tiếp và giải quyết vấn đề.

\* Kỹ năng chuyên môn

**-** CĐR11:Thực hiện thành thạo xử lý chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán;

**-** CĐR12: Sử dụng được tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn kế toán, kiểm toán cơ bản;

**-** CĐR13: Phân tích được hệ thống báo cáo kế toán theo quy định hiện hành;

**-** CĐR14: Phân tích được hệ thống báo cáo kế toán, kiểm toán theo quy định hiện hành;

**-** CĐR 15: Sử dụng thành thạo phần mềm kế toán và các phần mềm khác để xử lý các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực kế toán;

- CĐR16: Kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh trong đơn vị;

- CĐR17: Chủ động học tập, cập nhật kiến thức mới, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- CĐR18: Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

* 1. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành kế toán có thể công tác trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

***\* Lĩnh vực nghề nghiệp***

- Kế toán ;

- Kiểm toán;

- Tài chính;

- Ngân hàng;

- Quản trị kinh doanh;

- Đào tạo và nghiên cứu.

***\* Vị trí công tác***

- Kế toán viên, kiểm toán viên;

- Kế toán tổng hợp, nhân viên các công ty hành nghề kế toán, kiểm toán;

- Kiểm soát viên, thanh tra viên;

- Tư vấn viên tài chính, kế toán, thuế;

- Nhân viên thuế, phân tích kinh doanh, kiểm soát nội bộ, quản trị kinh doanh;

- Cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học và giảng viên trong lĩnh vực liên quan.

***\* Cơ quan công tác***

- Cơ quan kiểm toán nhà nước; tài chính, ngân hàng,kho bạc, thuế;

- Các công ty kiểm toán độc lập; công ty cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn thuế;

- Các tập đoàn; tổng công ty;

- Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước;

- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kế toán kiểm toán.

* 1. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kế toán có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ) và các khóa học nâng cao khác ở trong và ngoài nước về các chuyên ngành:

- Kế toán;

- Kế toán kiểm toán;

- Tài chính;

- Quản trị kinh doanh;

- Chứng chỉ nghề nghiệp Kế toán, kiểm toán, thuế…

Đủ điều kiện học văn bằng 2.

* 1. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Kế toán

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| 1 | 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 0 |
| 1 | 2 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 3 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | BB |
| 1 | 4 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 5 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 6 | Quản trị học | KQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 7 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0,5 | 0,5 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 8 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 9 | Xác suất-thống kê | TH01007 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 10 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB | 2 |
| 2 | 11 | Luật kinh tế | ML03027 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 12 | Marketing căn bản | KQ02106 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 13 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | - |
| 2 | 14 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 15 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 HP, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/KN01002/KN01003/KN01004/KN01005/KN01006 |  |  |  |  |  |  | PCBB |
| 2 | 16 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh,Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | GT01017/GT01018/GT01019/GT01020/GT01021/GT01022/GT01023/GT01014/GT01015 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 17 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 18 | Nguyên lý thống kê kinh tế | KT02006 | 3 | 3 | 0 | Xác suất - Thống kê  Bỏ) | TH010  07 | 2 | BB |
| 2 | 19 | Ứng dụng tin học trong kinh tế | KT02043 | 2 | 1,5 | 0,5 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | TC |
| 2 | 20 | Toán kinh tế | KT02011 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 3 | 21 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 22 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 3 | 23 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB |
| 3 | 24 | Nguyên lý kiểm toán | KQ03317 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 3 | 25 | Kế toán tài chính 1 | KQ03008 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 3 | 26 | Kiểm toán nội bộ | KQ03346 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 27 | Kế toán ngân hàng | KQ03316 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 3 | 28 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 4 | 29 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB | 2 |
| 4 | 30 | Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp | KQ03367 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 31 | Thị trường - giá cả | KQ03114 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 4 | 32 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | KQ03301 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 4 | 33 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 4 | 34 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | KT01003 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 35 | Kinh doanh quốc tế | KQ03105 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 5 | 36 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính 1 | KQ03008 | 2 | BB | 2 |
| 5 | 37 | Tiếng Anh chuyên ngành KE & QTKD | SN03052 | 2 | 2 | 0 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 2 | BB |
| 5 | 38 | Thực tập giáo trình chuyên ngành kế toán 1 | KQ04980 | 6 | 0 | 6 | Kế toán tài chính 1 | KQ03008 | 2 | BB |
| 5 | 39 | Quản trị doanh nghiệp | KQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 5 | 40 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 5 | 41 | Kế toán hợp tác xã | KQ03003 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 5 | 42 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 6 | 43 | Kiểm toán tài chính | KQ03012 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 2 | BB | 2 |
| 6 | 44 | Kế toán thuế | KQ03010 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính | KQ03009 | 2 | BB |
| 6 | 45 | Kế toán hành chính sự nghiệp | KQ03368 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 6 | 46 | Thực tập giáo trình chuyên ngành kế toán 2 | KQ04981 | 7 | 0 | 7 | Thực tập giáo trình chuyên ngành kế toán 1 | KQ04980 | 2 | BB |
| 6 | 47 | Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán | KQ03375 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 6 | 48 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | KQ03339 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 6 | 49 | Giao tiếp và đàm phán kinh doanh | KQ03102 | 2 | 2 | 0 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | TC |
| 7 | 50 | Kế toán máy | KQ03004 | 3 | 0 | 3 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 2 | BB | 2 |
| 7 | 51 | Thị trường chứng khoán | KQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 7 | 52 | Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn | KQ03344 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 2 | BB |
| 7 | 53 | Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ | KQ03338 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 7 | 54 | Kế toán chi phí | KQ03001 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 7 | 55 | Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp | MT03066 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 7 | 56 | Phân tích kinh doanh | KQ03016 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 7 | 57 | Thuế (taxation) | KQ03310 | 2 | 2 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | TC |
| 8 | 58 | Khóa luận tốt nghiệp | KQ04997 | 10 | 0 | 10 | Thực tập giáo trình chuyên ngành kế toán 2 | KQ04981 | 2 | BB | 0 |
| 8 | 59 | Kinh tế hợp tác | KQ03202 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 8 | 60 | Kế toán quốc tế | KQ03321 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 8 | 61 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | KQ03322 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 8 | 62 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | KQ03347 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 8 | 63 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh | KQ03217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |

(\*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 118**

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

**Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 130**

* 1. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Kế toán kiểm toán

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| 1 | 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |  |
| 1 | 2 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 3 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 4 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | BB |
| 1 | 5 | Xác suất - Thống kê | TH01007 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 6 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PC BB |
| 1 | 7 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 8 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PC BB |
| 1 | 9 | Quản trị học | KQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 10 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 2 | - | 2 |
| 2 | 11 | Nguyên lý thống kê kinh tế | KT02006 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 12 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB |
| 2 | 13 | Luật kinh tế | ML03027 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 14 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006 |  |  |  |  |  |  | PC BB |
| 2 | 15 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PC BB |
| 2 | 16 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 17 | Marketing căn bản | KQ02106 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 18 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | KT01003 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 19 | Ứng dụng tin học trong kinh tế | KT02043 | 2 | 1,5 | 0,5 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | TC |
| 3 | 20 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB | 2 |
| 3 | 21 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 3 | 22 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PC BB |
| 3 | 23 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PC BB |
| 3 | 24 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 3 | 25 | Thị trường - giá cả | KQ03114 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 26 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 3 | 27 | Kế hoạch doanh nghiệp | KQ03104 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 28 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 29 | Toán kinh tế | KT02011 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 4 | 30 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB | 2 |
| 4 | 31 | Quản trị doanh nghiệp | KQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 4 | 32 | Kế toán chi phí | KQ03001 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 33 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | KQ03322 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 34 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB |
| 4 | 35 | Kế toán tài chính 1 | KQ03008 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 36 | Phân tích báo cáo kế toán | KQ03315 | 2 | 2 | 0 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 2 | TC |
| 4 | 37 | Quan hệ công chúng | KQ03204 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 5 | 38 | Tiếng anh chuyên ngành Kế toán & QTKD | SN03052 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |  |
| 5 | 39 | Nguyên lý kiểm toán | KQ03317 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |  |
| 5 | 40 | Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp | KQ03019 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 5 | 41 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính 1 | KQ03008 | 2 | BB |
| 5 | 42 | Chuẩn mực kế toán - kiểm toán | KQ03314 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 5 | 43 | Giao tiếp và đàm phán kinh doanh | KQ03102 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 5 | 44 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04982 | 6 | 0 | 6 |  |  |  | BB |
| 6 | 45 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | KQ03324 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kiểm toán Kế toán tài chính 2 | KQ03317  KQ03009 | 3  2 | BB | 2 |
| 6 | 46 | Kế toán thuế | KQ03010 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 2 | BB |
| 6 | 47 | Kế toán hành chính sự nghiệp | KQ03368 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 6 | 48 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04983 | 7 | 0 | 7 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04982 | 2 | BB |
| 6 | 49 | Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp | MT03066 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 6 | 50 | Kế toán máy | KQ03004 | 3 | 1 | 2 | Kế toán tài chính 2 | KQ03009 | 2 | TC |  |
| 6 | 51 | Kiểm toán nội bộ | KQ03346 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |  |
| 7 | 52 | Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | KQ03318 | 3 | 3 | 0 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | KQ03324 | 3 | BB | 2 |
| 7 | 53 | Phân tích kinh doanh | KQ03016 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 7 | 54 | Thị trường chứng khoán | KQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 7 | 55 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | KQ03301 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 7 | 56 | Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán | KQ03375 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kiểm toán | KQ03317 | 2 | BB |
| 7 | 57 | Kinh tế hợp tác | KQ03202 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 7 | 58 | Kiểm toán hoạt động | KQ03323 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kiểm toán | KQ03317 | 2 | TC |
| 8 | 59 | Khoá luận tốt nghiệp | KQ04995 | 10 | 0 | 10 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04983 | 2 | BB |  |
| 8 | 60 | Kế toán trách nhiệm | KQ03340 | 2 | 2 | 0 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 2 | TC | 10 TC |
| 8 | 61 | Quản lý đầu tư kinh doanh | KQ03205 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 8 | 62 | Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp | KQ03101 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 8 | 63 | Tài chính công | KQ03304 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 8 | 64 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh | KQ03217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |

(\*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 118**

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

**Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 130**

1. NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP
   1. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên sẽ:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo** |
| Kiến thức chung | CĐR1: Áp dụng tri thức khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào nghề nghiệp và đời sống; |
| CĐR2: Giải thích các khái niệm cơ bản và các vấn đề xã hội, pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin; |
| CĐR3:Ứng dụng tri thức về toán, kinh tế, quản trị và khoa học khác liên quan để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. |
| Kiến thức chuyên môn | CĐR4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, kiểm toán, tài chính, marketing trong các tổ chức và đơn vị sản xuất kinh doanh; |
| CĐR5: Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về kinh doanh, quản trị kinh doanh, quản trị sản xuất, nhân sự, marketing, tài chính, thị trường giá cả để giải quyết các tình huống cụ thể trong các tổ chức và đơn vị sản xuất kinh doanh; |
| CĐR6: Vận dụng được kiến thức về quản lý, pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến ngành học trong việc hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra, giám sát đánh giá các hoạt động trong các đơn vị sản xuất kinh doanh. |
| Kỹ năng | CĐR7:Sử dụng được máy tính, Internet và các ứng dụng văn phòng đáp ứng công việc cơ bản; |
| CĐR8: Trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; |
| CĐR9: Làm việc nhóm hiệu quả thông qua giao tiếp, thuyết phục và giải quyết vấn đề hợp lý. |
| CĐR10: Ứng dụng được công nghệ thông tin trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp; |
| CĐR11: Phối hợp các kỹ năng hoạch định, tổ chức, điều hành, lãnh đạo, kiểm tra, giám sát và ra quyết định trong các tổ chức và đơn vị sản xuất kinh doanh; |
| CĐR12: Thực hiện các nghiên cứu liên quan đến kinh doanh nông nghiệp trong các tổ chức và đơn vị sản xuất kinh doanh. |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | CĐR13: Có trách nhiệm trong công việc được giao và tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp |
| CĐR 14: Trau dồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong làm việc chuyên nghiệp, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; |
| CĐR15: Có ý thức tự học tập suốt đời, biết lắng nghe chia sẻ và bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên ngành và liên ngành. |

* 1. Định hướng/Cơ hội nghề nghiệp

**a. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Kinh doanh nông nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức và doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: Bán hàng trực tiếp, kế hoạch kinh doanh, quản lí doanh số, quản lí lực lượng bán hàng, thiết kế bán hàng;

- Lĩnh vực nông nghiệp: Quản lý và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp tại các trang trại, doanh nghiệp;

- Lĩnh vực dịch vụ khách hàng và chăm sóc khách hàng: Phụ trách các hoạt động thiết kế, cung ứng và dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng;

- Lĩnh vực nghiên cứu thị trường: Đảm nhận các công việc nghiên cứu và phân tích thị trường trong các công ty chuyên nghiên cứu thị trường, hay bộ phận nghiên cứu thị trường;

- Lĩnh vực kinh doanh và quản trị: Thực hiện các công việc như kinh doanh, quản trị nhân sự, quản trị vật tư, quản trị dự án đầu tư, quản trị tài chính, quản trị rủi ro;

- Lĩnh vực phân phối và cung ứng: Phụ trách quản trị kênh phân phối, các hoạt động vận tải và cung ứng dịch vụ;

- Lĩnh vực truyền thông: Thực hiện các hoạt động thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông marketing trong các công ty truyền thông hay các tổ chức có tham gia trong lĩnh vực quảng bá (quảng cáo, tổ chức sự kiện);

- Lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh doanh: đăng ký kinh doanh, quản lý kinh doanh, hợp tác kinh doanh, quản lý thị trường, thanh tra.

**b. Vị trí công tác**

- Đảm nhận các vị trí công việc đa dạng từ nhân viên, trưởng bộ phận, giám đốc, ban lãnh đạo trong các doanh nghiệp/ tổ chức, trang trại, hộ sản xuất, hợp tác xã về kinh doanh nông nghiệp, quản lý kinh doanh, hợp tác kinh doanh, quản lý thị trường, thanh tra; hoạt động thiết kế, cung ứng dịch vụ khách hàng, quản lý kinh doanh nông nghiệp.

- Cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học và giảng viên trong lĩnh vực liên quan.

**c.Cơ quan công tác**

**-** Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan Nhà nước;

**-** Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước;

- Trang trại, Hợp tác xã kinh doanh nông nghiệp;

- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp.

**d.Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi kết thúc chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp, người tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập các chương trình đào tạo văn bằng 2, chương trinh đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác ở trong và ngoài nước.

* 1. Tiến trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| 1 | 1 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - | 0 |
| 1 | 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 3 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 4 | Quản trị học | KQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 5 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | BB |
| 1 | 6 | Xác suất-thống kê | TH01007 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 7 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 8 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0,5 | 0,5 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 9 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 10 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | - | 2 |
| 2 | 11 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 12 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua,Khiêu vũ thể thao, Bơi) | GT01017/GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/GT01022/GT01023 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | BB |
| 2 | 13 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB |
| 2 | 14 | Marketing căn bản | KQ02106 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 15 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 16 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/ KN01002/KN01003/KN01004/KN01005/KN01006 |  |  |  |  |  |  | PCBB |
| 2 | 17 | Khởi nghiệp | KQ01218 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 18 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | KT01003 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 19 | Nguyên lý thống kê kinh tế | KT02006 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 20 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB | 2 |
| 3 | 21 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 3 | 22 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 23 | Tài chính - tiền tệ | KQ02303 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 24 | Thị trường - giá cả | KQ03114 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 25 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 3 | 26 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | KQ03345 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 27 | Kế hoạch doanh nghiệp | KQ03104 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 28 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | KQ03301 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 4 | 29 | Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB |
| 4 | 30 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 4 | 31 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 32 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh | KQ03217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 33 | Nguyên lý kiểm toán | KQ03317 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 34 | Chăn nuôi cơ bản | CN03507 | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | BB |
| 4 | 35 | Nguyên lý trồng trọt | NH03091 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 36 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | KQ03216 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 4 | 37 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | TC |
| 5 | 38 | Tiếng Anh chuyên ngành KE&QTKD | SN03052 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 5 | 39 | Quản lý kinh tế hộ và trang trại | KQ03201 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 5 | 40 | Quản lý đầu tư kinh doanh | KQ03205 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 5 | 41 | Quản trị rủi ro | KQ03215 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 5 | 42 | Quan hệ công chúng | KQ03204 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 5 | 43 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04990 | 6 | 0 | 6 |  |  |  | BB |
| 5 | 44 | Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp | KQ03101 | 2 | 2 | 0 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | TC |
| 5 | 45 | Quản trị thương hiệu | KQ03374 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 6 | 46 | Quản trị nhân lực | KQ03213 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB | 2 |
| 6 | 47 | Quản trị kênh phân phối | KQ03327 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 6 | 48 | Giao tiếp và đàm phán kinh doanh | KQ03102 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 6 | 49 | Marketing nông nghiệp | KQ03108 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 6 | 50 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04991 | 7 | 0 | 7 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04990 | 2 | BB |
| 6 | 51 | Quản trị bán hàng | KQ03329 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 6 | 52 | Quản trị kinh doanh nông nghiệp | KQ03111 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 7 | 53 | Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp | KQ03367 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB | 2 |
| 7 | 54 | Quản trị hành chính văn phòng | KQ03210 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 7 | 55 | Quản trị doanh nghiệp | KQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 7 | 56 | Quản trị chiến lược | KQ03207 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 7 | 57 | Thị trường chứng khoán | KQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 7 | 58 | Hành vi tổ chức | KQ03380 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 7 | 59 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | KQ03322 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 8 | 60 | Khóa luận tốt nghiệp | KQ04999 | 10 | 0 | 10 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04991 | 2 | BB | 10 TC thay thế KLTN |
| 8 | 61 | Chiến lược quảng bá | KQ03330 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 8 | 62 | Phân tích báo cáo Kế toán | KQ03315 | 2 | 2 | 0 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 2 | TC |
| 8 | 63 | Định giá tài sản | KQ03349 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 2 | TC |
| 8 | 64 | Quản lý chất lượng sản phẩm | KQ03110 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |

(\*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 117**

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

**Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 129**

1. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
   1. ChuNH đầhuNH

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên sẽ:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo** |
| Kiến thức chung | CĐR1: Áp dụng tri thức khoa học chính trị xã hội và nhân văn vào nghề nghiệp và đời sống; |
| CĐR2: Giải thích các khái niệm cơ bản và các vấn đề xã hội, pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin; |
| CĐR3: Ứng dụng tri thức về toán, kinh tế, quản trị và khoa học khác liên quan đến ngành quản trị kinh doanh để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; |
| Kiến thức chuyên môn | CĐR4: Vận dụng được những kiến thức về quản trị, kế toán, kiểm toán, tài chính, marketing trong các tổ chức và doanh nghiệp; |
| CĐR5: Vận dụng được kiến thức về quản lý, pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến ngành học trong việc hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra, giám sát đánh giá các hoạt động trong doanh nghiệp; |
| CĐR6: Phân tích được những kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất, nhân sự, marketing, tài chính, thị trường giá cả để giải quyết các tình huống cụ thể trong các tổ chức và doanh nghiệp; |
| Kỹ năng | CĐR7: Sử dụng được máy tính, Internet và các ứng dụng văn phòng đáp ứng công việc cơ bản; |
| CĐR8: Trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; |
| CĐR9: Làm việc nhóm hiệu quả thông qua giao tiếp, thuyết phục và giải quyết vấn đề hợp lý; |
| CĐR10: Hội nhập tốt nhờ khả năng thích ứng linh hoạt với các môi trường làm việc khác nhau. |
| CĐR11: Ứng dụng được công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; |
| CĐR12: Phối hợp các kỹ năng hoạch định, tổ chức, điều hành, lãnh đạo, kiểm tra, giám sát và ra quyết định trong tổ chức và doanh nghiệp; |
| CĐR13: Thực hiện các nghiên cứu liên quan đến quản trị kinh doanh trong tổ chức và doanh nghiệp; |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | CĐR14: Có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp; |
| CĐR15: Có ý thức tự học tập, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên ngành và liên ngành. |

* 1. Định hướng/Cơ hội nghề nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể công tác trong các lĩnh vực và vị trí công tác liên quan đến:

***\* Lĩnh vực nghề nghiệp:***

- Quản lý/quản trị;

- Kinh doanh;

- Marketing;

- Tài chính;

- Quản lý nhà nước về kinh doanh;

- Quản trị kinh doanh;

- Đào tạo và nghiên cứu.

***\* Vị trí công tác:***

- Đảm nhận các vị trí công việc đa dạng từ nhân viên, trưởng bộ phận, giám đốc, ban lãnh đạo trong các doanh nghiệp/tổ chức về quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị nhân sự, quản trị vật tư, quản trị dự án, quản trị rủi ro, bán hàng, quản trị lực lượng bán hàng, thiết kế bán hàng; hoạt động thiết kế, cung ứng và dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng; hoạt động thiết kế và quản trị các chương trình truyền thông, quản lý kinh doanh, hợp tác kinh doanh, quản lý thị trường, thanh tra.

- Cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học và giảng viên trong lĩnh vực liên quan.

***\* Cơ quan công tác:***

- Cơ quan kiểm toán nhà nước; tài chính; ngân hàng; kho bạc; thuế;

- Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước;

- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh.

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, người tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác ở trong và ngoài nước.

* 1. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Học kỳ** | **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| 1 | 1 | 1 | SN00010 | Tiếng anh bổ trợ | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - | 0 |
| 1 | 1 | 2 | KQ01211 | Quản trị học | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 3 | ML01001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 4 | ML01009 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 5 | TH01007 | Xác suất - Thống kê | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 6 | TH01009 | Tin học đại cương | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 7 | KT02003 | Nguyên lý kinh tế | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 8 | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 9 | SN00011 | Tiếng Anh 0 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | - | 2 |
| 1 | 2 | 10 | KQ01217 | Tâm lý quản lý | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 11 | KT02006 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 12 | ML01002 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 2 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 13 | ML03027 | Luật kinh tế | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 14 | KQ02106 | Marketing căn bản | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 15 | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 16 | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ | Kỹ năng mềm.Chọn 3 trong 6 môn kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng hội nhập quốc tế | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 17 | QS01001 | Giáo dục quốc phòng 1 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 18 | KT02043 | Ứng dụng tin học trong kinh tế | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | TC |
| 1 | 2 | 19 | KT01003 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 3 | 20 | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lê Nin 2 | ML01002 | 2 | BB | 2 |
| 2 | 3 | 21 | SN01032 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB |
| 2 | 3 | 22 | KQ02014 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 3 | 23 | KQ02303 | Tài chính tiền tệ | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 3 | 24 | KQ02209 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 25 | QS01002 | Giáo dục quốc phòng 2 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 3 | 26 | KQ01218 | Khởi nghiệp | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 3 | 27 | KT02011 | Toán kinh tế | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 4 | 28 | ML01004 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB | 2 |
| 2 | 4 | 29 | SN01033 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 2 | 4 | 30 | KQ02005 | Kế toán quản trị | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán. | KQ02014 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 31 | KQ03114 | Thị trường giá cả | 3 | 3 | 0 | Marketing căn bản. | KQ02106 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 32 | KQ03301 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 33 | QS01003 | Giáo dục quốc phòng 3 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 4 | 34 | KQ03322 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 4 | 35 | KQ03204 | Quan hệ công chúng | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 5 | 36 | KQ03202 | Kinh tế hợp tác | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 3 | 5 | 37 | KQ03213 | Quản trị nhân lực | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 38 | KQ04984 | Thực tập giáo trình I | 6 | 6 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 39 | KQ03007 | Kế toán tài chính | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 40 | SN03052 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán & Quản trị kinh doanh | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 41 | KQ03327 | Quản trị kênh phân phối | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 42 | KQ03110 | Quản lý chất lượng sản phẩm\* | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 5 | 43 | KQ03380 | Hành vi tổ chức | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 6 | 44 | KQ03201 | Quản lý kinh tế hộ và trang trại | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 3 | 6 | 45 | KQ03216 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 6 | 46 | KQ04985 | Thực tập giáo trình II | 7 | 7 | 0 | Thực tập giáo trình I | KQ04984 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 47 | KQ03016 | Phân tích kinh doanh | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 6 | 48 | KQ03217 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 6 | 49 | KQ03104 | Kế hoạch doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 6 | 50 | KQ03345 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 7 | 51 | KQ03215 | Quản trị rủi ro | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 4 | 7 | 52 | KQ03205 | Quản lý đầu tư kinh doanh | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 7 | 53 | KQ03210 | Quản trị hành chính văn phòng | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 7 | 54 | KQ03207 | Quản trị chiến lược | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 55 | KQ03329 | Quản trị bán hàng | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 56 | KQ03112 | Quản trị Marketing | 3 | 3 | 0 | Marketing căn bản. | KQ02106 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 57 | MT03066 | Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 7 | 58 | KQ03374 | Quản trị thương hiệu | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 7 | 59 | KQ03307 | Thị trường chứng khoán | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 60 | KQ04998 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 10 | Thực tập giáo trình II | KQ03359 | 2 | BB | 2 |
| 4 | 8 | 61 | KQ03101 | Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 8 | 62 | KQ03330 | Chiến lược quảng bá | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 63 | KQ03019 | Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 8 | 64 | KQ03315 | Phân tích báo cáo Kế toán | 2 | 2 | 0 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 65 | KQ03343 | Quản trị danh mục đầu tư | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |

(\*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 117**

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 129

* 1. Tiến trình đào tạo chuyên ngành Quản trị tài chính

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết**  **(\*)** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| 1 | 1 | 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê - Nin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 0 |
| 1 | 1 | 2 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 3 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 4 | Xác xuất-thống kê | TH01007 | 3 | 3 |  |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 5 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 1 | 6 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 7 | Quản trị học | KQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 8 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 1 | 9 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0,5 | 0,5 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 10 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 2 | - | 2 |
| 1 | 2 | 11 | Luật kinh tế | ML03027 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 12 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê - Nin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 1 | ML01001 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 13 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 14 | Nguyên lý thống kê kinh tế | KT02006 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 15 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu Lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | GT01017/GT01018/GT01019/GT01020/GT01021/GT01022/GT01023/GT01014/GT01015 | 1 | 0 | 1,0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 16 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006 |  |  |  |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 17 | Môi trường và lợi thế cạnh tranh của DN | MT03066 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 18 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 19 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | KT01003 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 1 | 2 | 20 | Ứng dụng tin học trong kinh tế | KT02043 | 2 | 1,5 | 0,5 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | TC |
| 2 | 3 | 21 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB | 2 |
| 2 | 3 | 22 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê Nin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 23 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 3 | 24 | Marketing căn bản | KQ02106 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 3 | 25 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 26 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 3 | 27 | Toán kinh tế | KT02011 | 2 | 2 |  | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 2 | 3 | 28 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | ML02015 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 2 | 4 | 29 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB | 2 |
| 2 | 4 | 30 | Thị trường- Giá cả | KQ03114 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 31 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 32 | Toán tài chính ứng dụng | KQ03348 | 2 | 2 |  | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 33 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 34 | Quản trị doanh nghiệp | KQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 35 | Quản trị nhân lực | KQ03213 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 2 | 4 | 36 | Kế hoạch doanh nghiệp | KQ03104 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 3 | 5 | 37 | Tiếng Anh chuyên ngành KE & QTKD | SN03052 | 2 | 2 | 0 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 5 | 38 | Quản trị tài chính DN | KQ03301 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 39 | Phương pháp nghiên cứu trong quản trị kinh doanh | KQ03217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 40 | Tài chính phát triển | KQ03379 | 2 | 2 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | TC |
| 3 | 5 | 41 | Tài chính công | KQ03304 | 2 | 2 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 42 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04986 | 6 |  | 6 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 43 | Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp | KQ03101 | 2 | 2 | 0 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | TC |
| 3 | 5 | 44 | Quản trị Marketing | KQ03112 | 3 | 3 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 3 | 6 | 45 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 6 | 46 | Thuế | KQ03310 | 2 | 2 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 47 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | KQ03347 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 48 | Thị trường chứng khoán | KQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 49 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04987 | 7 | 0 | 7 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04986 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 50 | Quản trị chiến lược | KQ03207 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 3 | 6 | 51 | Kế toán thuế | KQ03010 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 2 | TC |
| 4 | 7 | 52 | Quản trị danh mục đầu tư | KQ03343 | 2 | 2 | 0 | Thị trường chứng khoán | KQ03307 | 2 | BB | 2 |
| 4 | 7 | 53 | Nguyên lý kiểm toán | KQ03317 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 54 | Kế toán chi phí | KQ03001 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 55 | Định giá tài sản | KQ03349 | 3 | 3 | 0 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | KQ03301 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 56 | Kế toán máy | KQ03004 | 3 | 1 | 2 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 57 | Quản trị rủi ro | KQ03215 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 58 | Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn | KQ03344 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 2 | TC |
| 4 | 7 | 59 | Quản trị kênh phân phối | KQ03327 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 60 | Thực tập tốt nghiệp | KQ04999 | 10 | 0 | 10 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04987 | 2 | BB |  |
| 4 | 8 | 61 | Phân tích kinh doanh | KQ03016 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC | 10 TC thay thế Thực tập tốt nghiệp |
| 4 | 8 | 62 | Quản lý chất lượng sản phẩm | KQ03110 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 63 | Quản lý đầu tư trong kinh doanh | KQ03205 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 64 | Giao tiếp và đàm phán kinh doanh | KQ03102 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |

(\*): 1 - song hành, 2 - học trước, 3 - tiên quyết

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 117**

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 129

* 1. **Tiến trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Marketing**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã học phần** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần tiên quyết** | **Mã học phần tiên quyết** | **Loại tiên quyết**  **(\*)** | **BB/ TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| 1 | 1 | 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 0 |
| 1 | 1 | 2 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 3 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 4 | Quản trị học | KQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 5 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 6 | Xác suất-thống kê | TH01007 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 1 | 7 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 1 | 8 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 9 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB | 2 |
| 1 | 2 | 10 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 11 | Luật kinh tế | ML03027 | 2 | 2 | 0 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 12 | Marketing căn bản | KQ02106 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 1 | 2 | 13 | Nguyên lý thống kê kinh tế | KT02006 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 2 | 14 | Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm | KT01003 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | TC |
| 1 | 2 | 15 | Ứng dụng tin học trong kinh tế | KT02043 | 2 | 1,5 | 0,5 | Tin học đại cương | TH01009 | 2 | TC |
| 1 | 2 | 16 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 2 | 17 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (chọn 3 trong 6 học phần mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp Kỹ năng lãnh đạo Kỹ năng quản lý bản thân Kỹ năng tìm kiếm việc làm Kỹ năng làm việc nhóm Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/  KN01002/  KN01003/  KN01004/  KN01005/  KN01006 |  |  |  |  |  |  | PCBB |
| 1 | 2 | 18 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 3 | 19 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB | 2 |
| 2 | 3 | 20 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lê Nin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 21 | Quản trị doanh nghiệp | KQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 22 | Quản lý môi trường | MT02011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 3 | 23 | Giao tiếp và đàm phán kinh doanh | KQ03102 | 2 | 2 | 0 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 24 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 3 | 25 | Kinh tế hợp tác | KQ03202 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 2 | 3 | 26 | Toán kinh tế | KT02011 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | TC |
| 2 | 3 | 27 | Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh Thể dục Aerobic Bóng đá Bóng chuyền Bóng rổ Cầu lông Cờ vua Khiêu vũ thể thao Bơi) | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 3 | 28 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 4 | 29 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB | 2 |
| 2 | 4 | 30 | Thị trường - giá cả | KQ03114 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 31 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 32 | Nghiên cứu marketing | KQ03326 | 3 | 3 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 2 | 4 | 33 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 2 | 4 | 34 | Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp | KQ03101 | 2 | 2 | 0 | Tâm lý quản lý | KQ01217 | 2 | TC |
| 2 | 4 | 35 | Quan hệ công chúng | KQ03204 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 2 | 4 | 36 | Giáo dục thể chất (chọn 1 trong 9 học phần: Điền kinh Thể dục Aerobic Bóng đá Bóng chuyền Bóng rổ Cầu lông Cờ vua Khiêu vũ thể thao Bơi) | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015 | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 4 | 37 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 3 | 5 | 38 | Kế toán quản trị | KQ02005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 5 | 39 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | KQ03301 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 40 | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán và quản trị kinh doanh | SN03052 | 2 | 2 | 0 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 41 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KQ02014 | 2 | BB |
| 3 | 5 | 42 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04988 | 6 | 0 | 6 |  |  |  | BB |
| 3 | 5 | 43 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh | KQ03217 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 5 | 44 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | KQ03216 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 3 | 6 | 45 | Kế hoạch doanh nghiệp | KQ03104 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kinh tế | KT02003 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 6 | 46 | Kinh doanh quốc tế | KQ03105 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 6 | 47 | Hành vi người tiêu dùng | KQ03328 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 48 | Chiến lược quảng bá | KQ03330 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 49 | Marketing quốc tế | KQ03332 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 50 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04989 | 7 | 0 | 7 | Thực tập giáo trình 1 | KQ04988 | 2 | BB |
| 3 | 6 | 51 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | KQ03322 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 6 | 52 | Marketing công nghiệp | KQ03336 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 4 | 7 | 53 | Quản trị kênh phân phối | KQ03327 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB | 2 |
| 4 | 7 | 54 | Quản trị marketing | KQ03112 | 3 | 3 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 55 | Đồ án kế hoạch marketing | KQ03333 | 2 | 1,5 | 0,5 | Quản trị Marketing | KQ03112 | 1 | BB |
| 4 | 7 | 56 | Thương mại điện tử căn bản | KQ03331 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 57 | Quản trị bán hàng | KQ03329 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 58 | Phân tích kinh doanh | KQ03016 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính | KQ03007 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 59 | Marketing dịch vụ | KQ03337 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | BB |
| 4 | 7 | 60 | Marketing nông nghiệp | KQ03108 | 2 | 2 | 0 | Marketing căn bản | KQ02106 | 2 | TC |
| 4 | 7 | 61 | Quản trị chiến lược | KQ03207 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01212 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 62 | Khoá luận tốt nghiệp | KQ04994 | 10 | 0 | 10 | Thực tập giáo trình 2 | KQ04989 | 2 | BB | 0 |
| 4 | 8 | 63 | Quản lý chất lượng sản phẩm | KQ03110 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 64 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | KQ03345 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01212 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 65 | Thị trường chứng khoán | KQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | KQ02303 | 2 | TC |
| 4 | 8 | 66 | Quản lý đầu tư kinh doanh | KQ03205 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | KQ01211 | 2 | TC |

(\*): 1 – song hành, 2 – học trước, 3 – tiên quyết

**Tổng số tín chỉ bắt buộc: 118**

**Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12**

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 130**

1. PROGRAM OBJECTIVES AND EXPECTED LEARNING OUTCOMES OF

**AGRIBUSINESS MANAGEMENT (ADVANCED EDUCATION PROGRAM)**

* 1. *Program Objectives (PO)*

The main objective of the program is to educate and supply high quality graduates, as competent managers for agriculture, agribusiness, and the rural and allied sectors. The program caters to the needs of organizations serving both domestic and international entities.

**Specific objectives:**

Students graduating from the Agribusiness Management (Advanced Education Program) will:

PO1: Have political quality, business morality, honesty, good motivation, activeness and creativeness;

PO2: Be able to apply creatively the knowledge learned in economics, business management, agriculture and marketing;

PO3: Be qualified to continue to be life-long learners;

PO4: Become business people or leaders in agribusiness organizations after graduation and will accumulate practical experiences.

* 1. *Expected Learning Outcomes (ELOs)*

At the end of the study program, graduates are able to:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Contents** | **ELOs** | **Expected learning outcomes** |
| General knowledge | ELO1 | Apply socio-political and human knowledge in professional activities and life. |
| ELO2 | Apply knowledge of mathematics, agriculture, economics and management in agribusiness. |
| Specialized knowledge | ELO3 | Apply principles of organization, management, accounting, marketing and laws in agribusiness. |
| ELO4 | Evaluate national, regional and international markets and environment of products and services. |
| ELO5 | Develop business strategies. |
| **Contents** | **ELOs** | **Expected learning outcomes** |
| General skills | ELO6 | Perform effectively as part of a team. |
| ELO7 | Conduct research on agribusiness. |
| ELO8 | Demonstrate English capacity required as level B2. |
| Professional skills | ELO9 | Solve problems in agribusiness. |
| ELO10 | Make decision in agribusiness management. |
| ELO11 | Manage an agribusiness. |
| Attitudes | ELO12 | Be aware of social and environmental effects on agribusiness management. |
| ELO13 | Possess professional ethics and professional working manner. |
| ELO14 | Continue self-professional development plan towards lifelong learning. |

*\* Note: the ELOs of the Agribusiness Management* *program was benchmarked against* *the* *agribusiness program of Da Nang University, Vietnam and the agribusiness management program of Newcastle University, England (Appendix 2).*

* 1. CAREER PROSPECTS

1. ***Job opportunities***

Bachelors of Agribusiness Management (ABM) can work in the areas and positions related to:

*Positions:*

* + Specialist in the field of agribusiness;
  + Business project manager in the field of agriculture;
  + Official manager of an import-export agency focusing on agricultural products;
  + Manager of an agribusiness organization;
  + International marketing specialist;
  + International business management specialist;
  + Sales manager in the field of agricultural products;
  + Researcher and lecturer in related fields.

*Work places:*

* Domestic economic organizations: companies, manufactures, and enterprises in agribusiness management;
* Institutions of training, research, and technology transfer in agribusiness management;
* Enterprises specialized in trade, investment, services, and intellectual property, and its distribution in agriculture, forestry, and fisheries;
* Factories, enterprises, and foreign companies related to business management in general, and to agribusiness management in particular.

1. ***Post-graduate study opportunities***

The Bbachelors graduating from the Agribusiness Management (Advanced Education Program) can continue their study in Graduate programs in business management, agribusiness management and other related fields such as economics, marketing, and agricultural finance, both in Vietnam and abroad.

* 1. Study plan

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Semester** | **No.** | **Course name** | **Course code** | **Total** | **Theory** | **Practice** | **Preceding course name** | **Code of prerequisite** | **Type of prerequisite** | **Course status** | **Minimum elective credits** |
| 1 | 1 | Listening and Speaking 1 | SNE01010 | 9 | 9 | 0 |  |  |  | Compulsory | 0 |
| 1 | 2 | Reading & Writing 1 | SNE01011 | 8 | 8 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 1 | 3 | Citizen Military Training 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 1 | 4 | General physical education | GT01016 | 1 | 0.5 | 0.5 |  |  |  | Compulsory |
| 1 | 5 | Basic Principles of Marxism and Leninism 1 | MLE01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 2 | 6 | Listening and Speaking 2 | SNE01012 | 7 | 7 | 0 |  |  |  | Compulsory | 0 |
| 2 | 7 | Reading & Writing 2 | SNE01013 | 6 | 6 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 2 | 8 | Basic Principles of Marxism and Leninism 2 | MLE01002 | 3 | 2 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 2 | 9 | Citizen Military Training 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 2 | 10 | Choose 2 in 9:  Athletics Aerobics Soccer Volleyball Basketball Badminton Chess Dance | GT01017/GT01018/GT01019/GT01020/GT01021/GT01022/GT01023/GT01014/GT01015 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | Compulsory |
|
|
|
|
|
|
|
|
| 2 | 11 | Choose 3 in 6:  Leadership Skills Communication Skills Self -Management Skills Job Searching Skills Teamwork Skills | KN01001/KN01002/KN01003/KN01004/KN01005/KN01006/ | 2 | 1 | 1 |  |  |  | Compulsory |
|
|
|
|
|
| 3 | 12 | The Revolutionary Policy of Vietnamese Communist Party | MLE01004 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Compulsory | 2 |
| 3 | 13 | Advanced Mathematics 1 | THE01005 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 3 | 14 | Advanced English Listening & Speaking | SNE01021 | 5 | 5 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 3 | 15 | Accounting Principles | KDE01009 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 3 | 16 | Introduction to Informatics | TH01009 | 2 | 1.5 | 0.5 |  |  |  | Compulsory |
| 3 | 17 | Communication: Public Speaking | KTE01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 3 | 18 | Principles of Crop Production | NHE01003 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 3 | 19 | Introduction to Psychology | SNE01016 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 3 | 20 | Ecology and Environment | MTE01008 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 3 | 21 | Citizen Military Training 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | Compulsory |
| 4 | 22 | Ho Chi Minh’s Ideology | MLE01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | MLE01002 | 2 | Compulsory | 6 |
| 4 | 23 | Microeconomics | KTE02013 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 4 | 24 | Advanced Mathematics 2 | THE01006 | 3 | 3 | 0 | Toán cao cấp 1 | THE01005 | 2 | Compulsory |
| 4 | 25 | English in Business | SNE03001 | 5 | 5 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 4 | 26 | Principles of Management | KDE02006 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Compulsory |
| 4 | 27 | General Postharvest Technology | CPE01013 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 4 | 28 | Human Ecology | MTE01012 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 4 | 29 | Introductory Animal Production | CNE01007 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 4 | 30 | Probability and Statistics | THE02002 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Elective |
| 5 | 31 | Macroeconomics | KTE02014 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Compulsory | 3 |
| 5 | 32 | Human Resource Management | KDE03011 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KDE02006 | 2 | Compulsory |
| 5 | 33 | Intro. of Marketing - Agri. Applications | KDE02004 | 2 | 2 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Compulsory |
| 5 | 34 | Field Trip 1 | KDE03004 | 5 | 0 | 5 |  |  |  | Compulsory |
| 5 | 35 | Managerial Accounting | KDE02007 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KDE01009 | 2 | Compulsory |
| 5 | 36 | Organizational Behavior | KTE03042 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Elective |
| 5 | 37 | Principles of Statistics | KTE02006 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Elective |
| 5 | 38 | Farm Household Economics | KTE03014 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 6 | 39 | Business Plan | KDE04012 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | Compulsory | 8 |
| 6 | 40 | Strategic Management | KDE03003 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KDE02006 | 2 | Compulsory |
| 6 | 41 | Corporate Finance | KDE03005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | KDE01009 | 2 | Compulsory |
| 6 | 42 | Field Trip 2 | KDE03006 | 5 | 0 | 5 | Khảo sát thực tế 1 | KDE03004 | 2 | Compulsory |
| 6 | 43 | Econ Growth & Development in Sourthest Asia | KTE02016 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 6 | 44 | Econ Analysis of Agricultural Markets | KTE02012 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vĩ mô | KTE02014 | 2 | Elective |
| 6 | 45 | Business Statistics and Econometrics | KTE02015 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Elective |
| 6 | 46 | Enterprise Statistics | KTE03036 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Elective |
| 6 | 47 | Research Methods in Economics | KTE02009 | 2 | 2 | 0 | Kinh tế vi mô; Nguyên lý thống kê; Kinh tế vĩ mô | KTE02013; KTE02006; KTE02014 | 2 | Elective |
| 6 | 48 | Principle of Agricultural Economics | KTE02005 | 2 | 2 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Elective |
| 6 | 49 | Applied Informatics for Agricultural Economics | KTE01006 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý thống kê | KTE02006 | 2 | Elective |
| 7 | 50 | Commodity Markets | KDE04030 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vĩ mô | KTE02014 | 2 | Compulsory | 6 |
| 7 | 51 | Marketing Management | KDE04014 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học; Marketing căn bản - Ứng dụng trong NN | KDE02006; KDE02004 | 2 | Compulsory |
| 7 | 52 | International Business | KDE04013 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô | KTE02008 KTE02002 | 2 | Compulsory |
| 7 | 53 | Cooperatives and Small Business Management | KDE03001 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | KDE02006 | 2 | Compulsory |
| 7 | 54 | Natural Resource & Environ'l Econ | KTE03006 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vĩ mô | KTE02014 | 2 | Elective |
| 7 | 55 | Trade & Development | KTE03043 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô | KTE02008 KTE02002 | 2 | Elective |
| 7 | 56 | Agribusiness Management | KDE03111 | 2 | 2 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Elective |
| 7 | 57 | Project Management | KTE03044 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | Elective |
| 7 | 58 | Agricultural Policy | KTE03020 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô | KTE02013 | 2 | Elective |
| 8 | 59 | Thesis | KDE04050 | 15 | 0 | 15 | Khảo sát thực tế 2 | KDE03006 | 3 | Compulsory |  |

Total compulsory credits: 125

Total clective credits: 25

Total credits: 150

1. NGÀNH KẾ TOÁN THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP (POHE)
   1. Chuyên ngành Kế toán (POHE)

* Mục tiêu đào tạo

Đào tạo sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp chuyên ngành Kế toán, nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu của đơn vị tuyển dụng trong bối cảnh kinh tế thị trường biến động và hội nhập quốc tế.

* Chuẩn đầu ra chuyên ngành Kế toán POHE

Hiểu kiến thức lĩnh vực kế toán và kiến thức khác có liên quan (kinh tế, xã hội, quản trị, thị trường, kinh doanh và kiểm toán);

Có khả năng áp dụng kiến thức kế toán để phân tích, phản ánh, tổng hợp các nghiệp vụ kế toán tài chính và kế toán quản trị phát sinh trong các loại hình doanh nghiệp nhằm phục vụ cho công tác quản lý;

Có khả năng áp dụng kiến thức kinh tế, tài chính, quản trị, thị trường và kiểm toán để lập kế hoạch, phân tích và lý giải một số tình huống phát sinh trong thực tiễn;

Có khả năng áp dụng quy định của pháp luật liên quan đến nghề nghiệp và tuân thủ nguyên tắc cơ bản của đạo đức nghề nghiêp kế toán;

Có khả năng cập nhật các quy định về kế toán, kiểm toán và các chính sách kinh tế, thị trường và quản trị liên quan đến nghề nghiệp;

Có khả năng thuyết trình chuyên môn, trao đổi kiến thức liên quan đến nghề nghiệp kế toán, giao tiếp bằng tiếng Anh, giải quyết vấn đề theo nhóm hoặc giải quyết vấn đề một cách độc lập;

Có khả năng phát hiện vấn đề về chuyên môn và đề xuất phương án giải quyết.

* Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành kế toán theo định hướng nghề nghiệp có cơ hội làm việc tại các Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, Công ty kiểm toán, cơ quan Thuế, Kho bạc, Ngân hàng, các đơn vị hành chính sự nghiệp khác và các Viện nghiên cứu.

Cử nhân có thể học tiếp chương trình cao học Kế toán, cao học Quản trị kinh doanh, cao học Tài chính - Ngân hàng…

* Tiến trình đào tạo của Kế toán ( POHE)

| **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã HP** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần học trước** | **Mã HP học trước** | **Loại tiên quyết (\*)** | **BB/TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1 | Kinh tế vi mô 1 | PKT02001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB | 0 |
| 1 | 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 3 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 4 | Quản trị học | PKQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 5 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 6 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0,5 | 0,5 |  |  |  | PC  BB |
| 1 | 7 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PC  BB |
| 1 | 8 | Toán cao cấp | TH01011 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 9 | Kinh tế vĩ mô 1 | PKT02002 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 2 | 10 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa MácLênin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB |
| 2 | 11 | Marketing | PKQ02106 | 3 | 2 | 0 | Kinh tế vi mô 1 | PKT02001 | 2 | BB |
| 2 | 12 | Tin học trong kinh doanh và quản lý | PKQ02304 | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | TC |
| 2 | 13 | Kinh tế hợp tác | PKQ03207 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | PKQ01211 | 2 | TC |
| 2 | 14 | Luật kinh doanh | PML03046 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 15 | Xác suất-Thống kê trong Tài chính - Kế toán | PTH01003 | 3 | 3 | 0 | Toán cao cấp | TH01011 | 2 | BB |
| 2 | 16 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ |  |  |  |  |  |  | PC  BB |
| 2 | 17 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi) | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/ | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PC  BB |
| 2 | 18 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PC  BB |
| 2 | 19 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | - |
| 3 | 20 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 21 | Tư tưởngHồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 3 | 22 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 3 | 2 | 0 | Kinh tế vĩ mô 1 | PKT02002 | 2 | BB |
| 3 | 23 | Tâm lý ứng dụng trong quản trị kinh doanh | PKQ02305 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 24 | Xây dựng kế hoạch kinh doanh | PKQ03104 | 2 | 1 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 25 | Thuế (taxation) | PKQ03310 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 26 | Nguyên lý thống kê kinh tế | PKT01004 | 3 | 3 | 0 | Xác suất-thống kê trong tài chính - kế toán | PTH01003 | 2 | BB |
| 3 | 27 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PC  BB |
| 3 | 28 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB |
| 4 | 29 | Tài chính tiền tệ | PKQ02303 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế  vĩ mô 1 | PKT02002 | 2 | BB | 0 |
| 4 | 30 | Kế toán tài chính 1 | PKQ03008 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 31 | Tổ chức kế toán doanh nghiệp | PKQ03019 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 32 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 4 | 33 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh | PKQ01218 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 4 | 34 | Thị trường và giá cả ứng dụng trong kinh doanh | PKQ03114 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô 1 | PKT02001 | 2 | BB |
| 4 | 35 | Nguyên lý kiểm toán | PKQ02306 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 5 | 36 | Kế toán quản trị | PKQ02005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB | 4 (trong đó có 2 TC thực tập) |
| 5 | 37 | Kế toán hành chính sự nghiệp | PKQ03002 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 5 | 38 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính 1 | PKQ03008 | 2 | BB |
| 5 | 39 | Thị trường chứng khoán | PKQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | PKQ02303 | 2 | BB |
| 5 | 40 | Kế toán thương mại dịch vụ | PKQ03338 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 5 | 41 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | PKQ03341 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | TC |
| 5 | 42 | Kiểm toán nội bộ | PKQ03346 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 5 | 43 | Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị | PKQ03364 | 2 | 0 | 2 | Tổ chức kế toán doanh nghiệp | PKQ03019 | 2 | TC |
| 5 | 44 | Thực tập lĩnh vực Tài chính-Quản trị và Marketing | PKQ03365 | 2 | 0 | 2 |  |  |  | TC |
| 6 | 45 | Quản trị doanh nghiệp | PKQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | PKQ01211 | 2 | BB | 2 |
| 6 | 46 | Kế toán thuế | PKQ03010 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | BB |
| 6 | 47 | Kiểm toán tài chính | PKQ03012 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | BB |
| 6 | 48 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh | PKQ03217 | 2 | 2 | 0 | Quản trị doanh nghiệp | PKQ02209 | 2 | TC |
| 6 | 49 | Kế toán ngân hàng | PKQ03316 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | TC |
| 6 | 50 | Thực tập lĩnh vực Kế toán Tài chính | PKQ03363 | 2 | 0 | 2 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | BB |
| 7 | 51 | Kế toán chi phí | PKQ03001 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB | 2 |
| 7 | 52 | Kế toán hợp tác xã | PKQ03003 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | TC |
| 7 | 53 | Kế toán máy | PKQ03004 | 3 | 0 | 3 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | BB |
| 7 | 54 | Phân tích kinh doanh | PKQ03016 | 3 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 7 | 55 | Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành | PKQ03301 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | PKQ02303 | 2 | BB |
| 7 | 56 | Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn | PKQ03344 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | BB |
| 8 | 57 | Khóa luận tốt nghiệp | PKQ04997 | 10 | 0 | 10 |  |  |  | BB |  |

(\*): 1 - song hành, 2 – học trước, 3 – tiên quyết

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng số tín chỉ bắt buộc:** | **108** |
| **Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu:** | **12** |
| **Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:** | **120** |

5.2. Chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán theo định hướng nghề nghiệp (POHE)

* Mục tiêu đào tạo

Đào tạo sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp phù hợp với lĩnh vực Kế toán, kiểm toán; nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu của đơn vị tuyển dụng trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

* Chuẩn đầu ra

Hiểu kiến thức lĩnh vực kế toán- kiểm toán và kiến thức khác có liên quan (kinh tế, xã hội, quản trị, thị trường, kinh doanh);

Có khả năng áp dụng kiến thức kế toán, kiểm toán để phân tích, phản ánh, tổng hợp các nghiệp vụ kế toán tài chính và kế toán quản trị phát sinh trong các loại hình doanh nghiệp nhằm phục vụ cho công tác quản lý và thực hiện các nghiệp vụ kiểm toán trong các đơn vị kinh tế;

Có khả năng áp dụng kiến thức kinh tế, tài chính, quản trị, thị trường và kiểm toán để lập kế hoạch, phân tích và lý giải một số tình huống phát sinh trong thực tiễn; có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán trong các thac tác nghiệp vụ;

Có khả năng áp dụng quy định của pháp luật liên quan đến nghề nghiệp và tuân thủ nguyên tắc cơ bản của đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

Có khả năng cập nhật các quy định về kế toán, kiểm toán và các chính sách kinh tế, thị trường và quản trị liên quan đến nghề nghiệp;

Có khả năng thuyết trình chuyên môn, trao đổi kiến thức liên quan đến nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, giao tiếp bằng tiếng Anh và giải quyết vấn đề theo nhóm hoặc giải quyết vấn đề một cách độc lập;

Có khả năng phát hiện vấn đề về chuyên môn về kế toán - kiểm toán và thảo luận, đề xuất phương án giải quyết.

* Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Kiểm toán theo định hướng nghề nghiệp có thể đảm nhận những vị trí công việc như:Trợ lý kiểm toán viên độc lập, trợ lý kiểm toán viên Nhà nước, Nhân viên kiểm toán nội bộ; Kế toán viên trong doanh nghiệp và các tổ chức, đơn vị hành chính sự nghiệp; Kế toán quản trị, Nhân viên phân tích kinh doanh, Nhân viên kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp và các tổ chức;Tư vấn viên về kế toán, kiểm toán, thuế.

Cử nhân có thể học tiếp chương trình cao học Kế toán, cao học Quản trị kinh doanh, cao học Tài chính - Ngân hàng...

* Tiến trình đào tạo của Kế toán - Kiểm toán (POHE)

| **Học kỳ** | **TT** | **Tên học phần** | **Mã HP** | **Số TC** | **LT** | **TH** | **Học phần học trước** | **Mã HP học trước** | **Loại tiên quyết (\*)** | **BB/**  **TC** | **Tổng số TC tối thiểu phải chọn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | ML01001 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 0 |
| 1 | 2 | Pháp luật đại cương | ML01009 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 3 | Toán cao cấp | TH01011 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 4 | Tiếng Anh bổ trợ | SN00010 | 1 | 1 | 0 |  |  |  | - |
| 1 | 5 | Giáo dục thể chất đại cương | GT01016 | 1 | 0,5 | 0,5 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 6 | Giáo dục quốc phòng 1 | QS01001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 7 | Quản trị học | PKQ01211 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 1 | 8 | Kinh tế vi mô 1 | PKT02001 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 9 | Luật kinh doanh | PML03046 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 2 |
| 2 | 10 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ Thể thao, Bơi) | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/ | 1 | 0 | 1 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 11 | Giáo dục quốc phòng 2 | QS01002 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 12 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | - |
| 2 | 13 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ |  |  |  |  |  |  | PC  BB |
| 2 | 14 | Xác suất-Thống kê trong Tài chính - Kế toán | PTH01003 | 3 | 3 | 0 | Toán cao cấp | TH01011 | 2 | BB |
| 2 | 15 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | ML01002 | 3 | 3 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | ML01001 | 2 | BB |
| 2 | 16 | Kinh tế vĩ mô 1 | PKT02002 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 2 | 17 | Marketing | PKQ02106 | 3 | 2 | 0 | Kinh tế vi mô 1 | PKT02001 | 2 | BB |
| 2 | 18 | Kinh tế hợp tác | PKQ03207 | 2 | 2 | 0 | Quản trị học | PKQ01211 | 2 | TC |
| 2 | 19 | Tin học trong kinh doanh và quản lý | PKQ02304 | 2 | 1,5 | 0,5 |  |  |  | TC |
| 3 | 20 | Giáo dục quốc phòng 3 | QS01003 | 3 | 2 | 1 |  |  |  | PCBB | 2 |
| 3 | 21 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB |
| 3 | 22 | Nguyên lý thống kê kinh tế | PKT01004 | 3 | 3 | 0 | Xác suất thống kê trong tài chính - kế toán | PTH01003 | 2 | BB |
| 3 | 23 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | 2 | 0 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | ML01002 | 2 | BB |
| 3 | 24 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | ML01004 | 3 | 3 | 0 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | ML01005 | 2 | BB |
| 3 | 25 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vĩ mô 1 | PKT02002 | 2 | BB |
| 3 | 26 | Tâm lý ứng dụng trong quản trị kinh doanh | PKQ02305 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 27 | Xây dựng kế hoạch kinh doanh | PKQ03104 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 3 | 28 | Thuế (taxation) | PKQ03310 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | TC |
| 4 | 29 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh | PKQ01218 | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB | 0 |
| 4 | 30 | Tài chính tiền tệ | PKQ02303 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vĩ mô 1 | PKT02002 | 2 | BB |
| 4 | 31 | Tiếng Anh 2 | SN01033 | 3 | 3 | 0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB |
| 4 | 32 | Nguyên lý kiểm toán | PKQ02306 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 33 | Tổ chức kế toán doanh nghiệp | PKQ03019 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 4 | 34 | Thị trường và giá cả ứng dụng trong kinh doanh | PKQ03114 | 3 | 3 | 0 | Kinh tế vi mô 1 | PKT02001 | 2 | BB |
| 4 | 35 | Kế toán tài chính 1 | PKQ03008 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 5 | 36 | Kế toán quản trị | PKQ02005 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB | 4 (trong đó bắt buộc 2 TC thực tập) |
| 5 | 37 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | PKQ03318 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kiểm toán | PKQ02306 | 2 | BB |
| 5 | 38 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 3 | 3 | 0 | Kế toán tài chính 1 | PKQ03008 | 2 | BB |
| 5 | 39 | Hệ thống kiểm soát nội bộ | PKQ03322 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 5 | 40 | Thị trường chứng khoán | PKQ03307 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | PKQ02303 | 2 | BB |
| 5 | 41 | Chuẩn mực kế toán -  kiểm toán | PKQ03314 | 2 | 0 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | TC |
| 5 | 42 | Phân tích báo cáo kế toán | PKQ03315 | 2 | 2 | 0 | Kế toán quản trị | PKQ02005 | 2 | TC |
| 5 | 43 | Thực tập lĩnh vực Kế toán Tài chính | PKQ03363 | 2 | 0 | 2 | Kế toán tài chính 1 | PKQ03008 | 2 | TC |
| 5 | 44 | Thực tập lĩnh vực Tài chính-Quản trị và Marketing | PKQ03365 | 2 | 0 | 2 |  |  |  | TC |
| 6 | 45 | Quản trị doanh nghiệp | PKQ02209 | 3 | 3 | 0 | Quản trị học | PKQ01211 | 2 | BB | 2 |
| 6 | 46 | Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | PKQ03012 | 3 | 3 | 0 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | PKQ03318 | 2 | BB |
| 6 | 47 | Kiểm toán hoạt động | PKQ03323 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kiểm toán | PKQ02306 | 2 | BB |
| 6 | 48 | Kế toán máy | PKQ03004 | 3 | 0 | 3 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | TC |
| 6 | 49 | Kế toán trách nhiệm | PKQ03340 | 2 | 2 | 0 | Kế toán quản trị | PKQ02005 | 2 | TC |
| 6 | 50 | Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị, Kiểm toán | PKQ03364 | 2 | 0 | 2 | Kế toán quản trị | PKQ02005 | 2 | BB |
| 7 | 51 | Kế toán hành chính sự nghiệp | PKQ03002 | 2 | 2 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB | 2 |
| 7 | 52 | Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành | PKQ03301 | 3 | 3 | 0 | Tài chính tiền tệ | PKQ02303 | 2 | BB |
| 7 | 53 | Kế toán chi phí | PKQ03001 | 3 | 3 | 0 | Nguyên lý kế toán | PKQ02014 | 2 | BB |
| 7 | 54 | Phân tích kinh doanh | PKQ03016 | 3 | 3 | 0 |  |  |  | BB |
| 7 | 55 | Kế toán thuế | PKQ03010 | 2 | 2 | 0 | Kế toán tài chính 2 | PKQ03009 | 2 | TC |
| 7 | 56 | Kiểm toán nội bộ | PKQ03346 | 2 | 1 | 0 |  |  |  | TC |
| 8 | 57 | Khóa luận tốt nghiệp | PKQ04995 | 10 |  | 10 | Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị, Kiểm toán | PKQ03364 | 2 | BB |  |

(\*): 1 - song hành, 2 – học trước, 3 – tiên quyết

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng số tín chỉ bắt buộc:** | **109** |
| **Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu:** | **12** |
| **Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:** | **121** |

PHẦN III. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. Hướng dẫn chung

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

**Mã học phầna. Tên đầy đủ của học phầnb (tên Tiếng Anh của học phần) (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)c**. Nội dung tóm tắt của học phầnd. *Học phần học trướce: Tên học phần học trước*.

**Hướng dẫn chi tiết**

**(a): Mã học phần**: in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

***Phần chữ***: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

Khoa Nông học NH

Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ SN

Khoa Cơ Điện CD

Khoa Thú y TY

Khoa Chăn nuôi CN

Khoa Thủy sản TS

Khoa Công nghệ thông tin TH

Khoa Môi trường MT

Khoa Quản lý đất đai QL

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn KT

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh KQ

Khoa Công nghệ thực phẩm CP

Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội ML

Khoa Công nghệ sinh học SH

Khoa Giáo dục quốc phòng QS

***Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:***

*+* ***SHE:****Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh.*

*+* ***KTE:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.*

*+* ***RQ:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.*

*+* ***KD:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến.*

*+* ***NHE:*** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.*

***Phần số***: gồm 5 ký tự.

\* Hai chữ số bắt đầu của phần số là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049\*\* (trong đó \* là một chữ số bất kỳ).

\* Ba chữ số sau của phần số là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

*Ví dụ*: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do **khoa Cơ điện phụ trách.**

- **02015** là mã số phần số, trong đó:

+ **Số 02:** học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ **Số 015:** là số đặt cho học phần này.

**(b)**: Tên đầy đủ của học phần: Cơ học ứng dụng.

**(c)**: (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học).

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

**(d)**: Nội dung tóm tắt của học phần:

*Ví dụ*: **CD03134. Công trình thuỷ lợi (Irrigation structure) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần học trước: Thuỷ lực.*

**(e) *Học phần học trước****: Thủy lực*. (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

**\* Chú ý:**

***- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.***

***- Không tính học phần Tiếng Anh bổ trợ (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.***

***- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.***

2. Tóm tắt học phần

|  |
| --- |
| **CN03507. Chăn nuôi cơ bản (Principle of Animal Production) (2TC: 1,5-0,5-4).** Học phần gồm lý thuyết về ngành chăn nuôi, trong nước và trên thế giới; Nguồn gốc, đặc điểm, sức sản xuất và công tác giống vật nuôi; Sinh lý tiêu hóa và sinh lý sinh sản gia súc; Dinh dưỡng và thức ăn của vật nuôi. |
| **GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dance Sport) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao. Luật khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu cha cha cha và rum ba. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01015. Bơi (Swimming) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bơi. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bơi. Luật Bơi. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế thân người, kĩ thuật tay - chân - thở của Bơi ếch. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education) (1TC: 0,5-0,5-2).** Sơ lược lịch sử TDTT. Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01017. Điền kinh (Athletics) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Chạy ngắn, nhảy xa. Luật Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của kỹ thuật Chạy ngắn, Nhảy xa. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics) (1TC: 1-0-2).** Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản cảu thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01019. Bóng đá (Football) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá. Luật Bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01020. Bóng chuyền (Volley ball) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền. Luật Bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01021. Bóng rổ (Basketball) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ. Luật Bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không****.*** |
| **GT01022. Cầu lông (Badminton) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông. Luật Cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **GT01023. Cờ vua (Chess) (1TC: 1-0-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua. Luật Cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: Không.* |
| **KDE01009. Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting) (3TC: 3-0-6;135).** Môn học hệ thống khái niệm, thuật ngữ làm nền tảng cho việc ghi nhận, tính giá, quá trình ghi chép và lập các báo cáo tài chính cho các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài đơn vị kế toán. Môn học cũng giới thiệu báo cáo tài chính và mối quan hệ giữa báo cáo tài chính và những hoạt động kinh doanh chủ yếu của đơn vị kinh doanh. *Học phần học trước: Không.* |
| **KDE02006. Quản trị học (Principles of Management) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 07 chương với nội dung về tổng quan quản trị học, đặc điểm của nhà quản trị, nhà doanh nghiệp và nhà lãnh đạo, vấn đề về thông tin và quyết định quản trị chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng điều kiển, chức năng kiểm tra. *Học phần học trước: Không.* |
| **KDE03001. Quản trị Hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ (Cooperatives and Small Business Managerment) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bắt đầu bằng việc giới thiệu những vấn đề khái quát về Hợp tác xã và Quản trị doanh nghiệp nhỏ (DNN), sau đó trình bày và phân tích, đánh giá cơ hội kinh doanh của Hợp tác xã và Doanh nghiệp nhỏ làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch kinh doanh cho Hợp tác xã và DNN. Tiếp đến, học phần trình bày cách quản trị các yếu tố cơ bản của Hợp tác xã và DNN bao gồm quản trị tài chính, quản trị Marketing và quản trị nhân sự. *Học phần tiên quyết: Không.* |
| **KDE03003. Quản trị chiến lược (Strategic Management) (3TC: 3-0-6).** Tổng quan về chiến lược và quản trị chiến lược; dẫn đầu thông qua tầm nhìn và sứ mạng hiệu quả; Kiểm tra các nguồn lực bên trong; Đánh giá các yếu tố bên ngoài; Xây dựng chiến lược; Phát triển và lựa chọn chiến lược kinh doanh; Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. *Môn học tiên quyết: Quản trị học.* |
| **KDE03005. Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) (3TC: 3-0-6).** Học phần giúp sinh viên nắm được mục tiêu của quản lý tài chính trong doanh nghiệp và các đơn vị sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế; phát triển tư duy logic, tư duy hệ thống và kỹ năng ứng dụng của sinh viên về những chủ đề và kỹ thuật về thời giá tiền tệ; Phân tích và ra các quyết định đầu tư vốn, huy động vốn, phân tích và đánh giá, đề xuất giải pháp cải thiện kết quả hiệu quả tài chính trong sản xuất kinh doanh. |
| **KDE03006. Khảo sát thực tế 2 (Field trip 2) (5TC: 0-5-10).** Học phần bao gồm các nội dung: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KDE03011.Quản trị nguồn nhân lực (Human Resource Management) (3TC: 3-0-6).**Học phần gồm 8 chương lý thuyết, trang bị các kiến thức: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực; kế hoạch nguồn nhân lực, phân tích công việc; Tuyển dụng; Đào tạo và phát triển; Đánh giá công việc; Tạo động lực; Thù lao lao động. Môn học tiên quyết: Quản trị học. |
| **KDE04012. Kế hoạch kinh doanh (Business Plan) (3TC: 3-0-6).** Nội dung cơ bản của một bản kế hoạch kinh doanh bao gồm tóm tắt chung, giới thiệu về đơn vị sản xuất kinh doanh, phân tích thị trường mục tiêu, đối thủ cạnh tranh, kế hoạch marketing và tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch nhân sự và tài chính để thực hiện kế hoạch kinh doanh thành công. |
| **KDE04014. Quản trị Marketing (Marketing Management) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 6 chương với nội dung tổng quan về quản trị marketing, hoạch định chiến lược marketing, các chiến lược marketing cạnh tranh, hoạch định chính sách sản phẩm, thiết kế chiến lược và chính sách định giá, thiết kế và quản trị kênh phân phối. Học phần tiên quyết: KDE02004 (Marketing căn bản - ứng dụng trong nông nghiệp). |
| **KDE04030. Thị trường hàng hoá (Commodity Markets) (3TC: 3-0-6).** Chương 1: Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn học. Chương 2: Mối quan hệ giữa giá cả và cung - cầu. Chương 3: Hình thành giá cả nông sản và thực phẩm trong các hình thái thị trường. Chương 4: Thị trường kỳ hạn cho nông sản và thực phẩm. Chương 5: Phân tích biến động giá nông sản và thực phẩm. Chương 6: Định giá sản phẩm. Chương 7: Sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường và giá cả. |
| **KDE04050. Thực tập tốt nghiệp Quản trị kinh doanh nông nghiệp (chương trình tiên tiến) (Graduation Thesis) (15TC: 0-15-30).** Học phần bao gồm các nội dung: Xây dựng kế hoạch thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu; viết tổng quan và phương pháp nghiên cứu; Tìm hiểu lịch sử hình thành, phát triển và nguồn lực, kết quả và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Phân tích tình huống kinh doanh và đề xuất giải pháp (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị); Viết báo cáo và trình bày. |
| **KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán). |
| **KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định. Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo. |
| **KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả. |
| **KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp. |
| **KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) (2TC: 2-0-4).** Khái niệm nhóm và làm việc theo nhóm; Các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm. |
| **KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills) (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa. |
| **KQ01211. Quản trị học (Principles of Management) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học gồm 7 chương liên quan đến: Những vấn đề cơ bản của quản trị; Nhà quản trị, nhà doanh nghiệp; Thông tin và quyết định quản trị; Chức năng hoạch định; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm tra. *Học phần học trước: Không* |
| **KQ01217. Tâm lý quản lý (Psychology in Business Management) (2TC: 2 – 0 - 4**).Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý quản lý; Con người và một số quy luật tâm lý tình cảm của con người; Tập thể lao động và một số quy luật tâm lý tập thể; Vận dụng kiến thức tâm lý trong giao tiếp; Tâm lý của lãnh đạo trong quản lý. *Học phần học* *trước: Không.* |
| **KQ01218. Khởi nghiệp (Start up your own business) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về ý tưởng kinh doanh; Phát triển dự án khởi sự kinh doanh (DAKSKD); Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKSKD; Phân tích tài chính DAKSKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKSKD; Phân tích rủi ro DAKSKD; Khởi tạo doanh nghiệp. *Học phần học trước: Không.* |
| **KQ02005. Kế toán quản trị (Managerial Accounting) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Những kiến thức chung về kế toán quản trị; Chi phí và phân loại chi phí trong Kế toán quản trị; Lập dự toán sản xuất kinh doanh; Phân tích mối quan hệ chi phi-khối lượng-lợi nhuận; Thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định; Định giá sản phẩm và dịch vụ. |
| **KQ02005. Kế toán quản trị (Managerial Accounting) (3TC : 3-0- 6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Những kiến thức chung về kế toán quản trị; Chi phí và phân loại chi phí trong Kế toán quản trị; Lập dự toán sản xuất kinh doanh; Phân tích mối quan hệ chi phi-khối lượng-lợi nhuận; Thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định; Định giá sản phẩm và dịch vụ. |
| **KQ02014. Nguyên lý kế toán (Principles of Accouting) (3TC: 3-0-6).** Bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán; Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán (Báo cáo tài chính); Lập chứng từ và kiểm kê ; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá; *Học phần học trước: Không.* |
| **KQ02106. Marketing căn bản (Basics of marketing) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về marketing; Môi trường marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hóa; Chiến lược phân phối hàng hóa; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp. |
| **KQ02209. Quản trị doanh nghiệp (Corporation Management) (3TC: 3–0-6).** Nhập môn quản trị doanh nghiệp; Tổng quan về doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Quản trị tư liệu sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị vốn trong doanh nghiệp; Tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp; Quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. |
| **KQ02303. Tài chính tiền tệ (Fundamentals of Finance and Monetary) (3TC: 3-0-6).** Tổng quát về tiền tệ và tài chính; Hệ thống tài chính và thị trường tài chính; Thời giá tiền tệ và lãi suất; Cung cầu tiền tệ và lạm phát; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. Học phần học trước. Nguyên lý kinh tế. |
| **KQ03001. Kế toán chi phí (Cost Accounting) (3TC: 3-0-6**). Học phần Kế toán chi phí cung cấp cho sinh viên Những kiến thức chung về kế toán chi phí; Phân loại chi phí và giá thành sản phẩm; Hệ thống kế toán chi phí theo công việc; Hệ thống kế toán chi phí theo quá trình; Hệ thống kế toán chi phí theo hoạt động. |
| **KQ03002. Kế toán Hành chính sự nghiệp (3TC: 3-0-6).** Môn học cung cấp cho người học những đặc trưng cơ bản của đơn vị HC, SN và nguyên tắc hạch toán, kế toán trong đơn vị HC,SN cũng như hệ thống Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán của đơn vị. Nội dung môn học bao gồm: Kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, tạm ứng; Kế toán hàng tồn kho; Kế toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Kế toán nợ phải trả; Kế toán nguồn của đơn vị; Kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh; và Hệ thống báo cáo của đơn vị HC, SN. |
| **KQ03003. Kế toán hợp tác xã (Financial Accounting for cooperatives) (2TC: 2-0-4).** Kế toán tài sản ngắn hạn; Kế toán tài sản cố định và đầu tư tài chính; Kế toán nguồn vốn; Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh; Các báo cáo tài chính trong HTX. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán* |
| **KQ03004. Kế toán máy (3TC: 0-3-6**). Giới thiệu phần mềm kế toán; Thực hành khai báo thông tin dữ liệu ban đầu và nhập số dư đầu kỳ; Thực hành hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các phân hệ; Thực hành tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh; Thực hành lập báo cáo tài chính và báo cáo kế toán. |
| **KQ03007. Kế toán tài chính (3TC: 3-0-6).** Môn học được tập trung giới thiệu các nội dung và thực hành về: Kế vốn bằng tiền, các khoản phải thu, ứng trước, trả trước; Kế toán hàng tồn kho; Kế toán tài sản cố định và đầu tư tài chính; Kế toán nợ phải trả; Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành; Kế toán doanh thu bán hàng, thu chi tài chính, thu chi khác và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu. |
| **KQ03008. Kế toán tài chính 1 (3TC: 3-0-6**)**.** Kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, chi phí trả trước trong doanh nghiệp; Kế toán hàng tồn kho; Kế toán các khoản đầu tư; Kế toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Kế toán nợ phải trả. |
| **KQ03009. Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2) (3TC: 3-0-6**)**.** Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành; Kế toán doanh thu bán hàng, thu chi tài chính, thu chi khác và xác định kết quả kinh doanh ; Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; Báo cáo kế toán. |
| **KQ03010. Kế toán thuế (Accounting on Tax) (2TC: 2-0-4**). Tổng quan về thuế và kế toán thuế; Thuế GTGT và kế toán thuế GTGT; Thuế TTĐB và kế toán thuế TTĐB; Thuế XNK và kế toán thuế XNK; Thuế thu nhập và kế toán thuế thu nhập; Kế toán các loại thuế khác. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **KQ03012. Kiểm toán tài chính (Financial statements Audit) (3TC: 3-0-6).** Khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán Chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền; Kiểm toán Chu trình mua hàng, phải trả và trả tiền; Kiểm toán Chu trình hàng tồn kho, tính giá thành và giá vốn; Kiểm toán Chu trình lương và phải trả người lao động; Kiểm toán Chu trình TSCĐ và xây dựng cơ bản; Kiểm toán Chu trình huy động và hoàn trả vốn; Kiểm toán Doanh thu và Chi phí. |
| **KQ03016. Phân tích Kinh doanh (Business Analysis) (3TC: 3-0-6).** Học phần Phân tích kinh doanh nhằm trang bị cho sinh viên: Những kiến thức chung về phân tích kinh doanh; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích chi phí; Phân tích sản xuất; Phân tích tiêu thụ, lợi nhuận và báo cáo tài chính. |
| **KQ03019. Tổ chức kế toán doanh nghiệp (Orgnization of Accounting in Enterprises) (2TC: 2-0-4)** Quy định chung về tổ chức kế toán doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức hạch toán ban đầu và sổ kế toán; Tổ chức hạch toán một số yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức kế toán các quá trình sản xuất kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp; Tổ chức kiểm tra kế toán và kiểm kê tài sản; Tổ chức lập báo cáokế toán. *Học phần trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **KQ03035. Tài chính nông nghiệp (Agricultural Finance) (2TC: 2-0-4).** Nguyên lý cơ bản trong quản lý tài chính và các ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp; Quản lý tài chính trong các đơn vị sản xuất nông nghiệp; Tín dụng trong nông nghiệp. Học phần học trước: Tài chính-tiền tệ. |
| **KQ03101. Công tác lãnh đạo trong doanh nghiệp (Leadership in Business Organizations) (2TC: 2-0-4).** Bản chất về sự lãnh đạo; Cơ sở hình thành quyền lực và sự ảnh hưởng trong công tác lãnh đạo doanh nghiệp; Bản chất công việc lãnh đạo và quản trị trong doanh nghiệp; Hành vi của người lãnh đạo doanh nghiệp có hiệu quả; Lý thuyết tình huống về hành vi của người lãnh đạo doanh nghiệp có hiệu quả; Những yếu tố tình huống trong hành vi lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp; Tính cách và kỹ năng của người lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp. |
| **KQ03102. Giao tiếp và đàm phán kinh doanh (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm 5 bài học trong đó có các nội dung cụ thể như sau: Tổng quan về giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh, các kỹ năng trong giao tiếp kinh doanh; Giao tiếp trong công sở; Đàm phán trong kinh doanh; Tâm lý khách hàng. |
| **KQ03104. Kế hoạch Doanh nghiệp (Planning in Business Organizations) (2TC: 2-0-4).** Bản chất, nguyên tắc và qui trình kế hoạch hóa trong doanh nghiệp; Kế hoạch marketing; Kế hoạch sản xuất sản phẩm; Kế hoạch khoa học công nghệ; Kế hoạch lao động và tiền lương; Kế hoạch cung ứng vật tư; Kế hoạch tài chính. |
| **KQ03105. Kinh doanh quốc tế (International Marketing) (2TC: 2-0-4).** |
| **KQ03108. Marketing nông nghiệp (Agricultural Marketing) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung:Giới thiệu về Marketing Nông nghiệp; Thị trường thực phẩm và các hoạt động marketing trên thị trường thực phẩm; Hệ thống marketing nông nghiệp; Marketing biên, chi phí marketing và hiệu quả marketing; Marketing một số sản phẩm nông nghiệp. |
| **KQ03110. Quản trị chất lượng sản phẩm (Management of product quality) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm 7 chương với các nội dung về Hiểu biết chung về chất lượng sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm; Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn; Tiêu chuẩn hóa và đo lường chất lượng sản phẩm; Kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm; Các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng sản phẩm; Mã số, mã vạch. |
| **KQ03112. Quản trị Marketing (Marketing management). (3TC: 3-0-6).** Tổng quan về quản trị marketing; Hoạch định chiến lược marketing; Phân tích thị trường và hành vi khách hàng; Hoạch định chính sách sản phẩm; Thiết kế chiến lược và chính sách định giá; Thiết kế và quản trị kênh phân phối; Các quyết định về xúc tiến hỗn hợp; Xây dựng kế hoạch marketing.*Học phần học trước: Marketing căn bản.* |
| **KQ03114 Thị trường giá cả (3TC: 3-0-6).** Chương 1: Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn học. Chương 2: Mối quan hệ giữa giá cả và cung – cầu. Chương 3: Hình thành giá cả nông sản và thực phẩm trong các hình thái thị trường. Chương 4: Thị trường kỳ hạn cho nông sản và thực phẩm. Chương 5: Phân tích biến động giá nông sản và thực phẩm. Chương 6: Định giá sản phẩm. Chương 7: Sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường và giá cả; |
| **KQ03128. Hành vi tiêu dung thực phẩm (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 6 chương với nội dung về: Sự cần thiết của nghiên cứu hành vi tiêu dùng; Nhận biết nhu cầu và tìm kiếm thông tin; Đánh giá các phương án và ra quyết định mua; Sự hài long và long trung thành khách hàng; Nhận thức học tập và ghi nhớ; Động cơ, cảm xúc, thái độ.*Học phần trước: Marketing căn bản (KQ02106).* |
| **KQ03201. Quản lý kinh tế hộ và trang trại (Farm and Household Management) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về quản lý kinh tế hộ, kinh tế trang trại; Phương hướng và quy mô sản xuất của hộ, trang trại; Các nguyên lý cơ sở của sản xuất nông nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong hộ và trang trại; Quản trị các yếu tố sản xuất trong hộ và trang trại; Tiêu thụ sản phẩm và đàm phán trong kinh doanh của hộ, trang trại; Hạch toán và phân tích kinh doanh trong hộ, trang trại. |
| **KQ03202. Kinh tế hợp tác (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần kinh tế hợp tác bao gồm 5 chương. Nội dung chủ yếu cụ thể như sau: Khái quát về kinh tế hợp tác, Các hình thức kinh tế hợp tác chủ yếu, quản trị trong kinh tế hợp tác, liên kết kinh tế và các loại hình liên kết kinh tế, vai trò của nhà nước đối với kinh tế hợp tác. |
| **KQ03204. Quan hệ công chúng (Public Relations) (2TC: 2-0-4).** Học phần trình bày tổng quan về các hoạt động PR. Sau đó sẽ trình bày về vấn đề nghiên cứu và công chúng như các công cụ nghiên cứu, các nội dung nghiên cứu. Tiếp đến học phần sẽ trình bày nội dung lập kế hoạch thực hiện chương trình PR; Các hoạt động của PR trong doanh nghiệp; PR với truyền thông và đưa ra các chỉ tiêu đánh giá các hoạt động PR. *Học phần học trước: không.* |
| **KQ03205. Quản lý đầu tư kinh doanh (Business Investment Management) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về dự án đầu tư kinh doanh; Xác định dự án đầu tư kinh doanh; Lập kế hoạch dự án đầu tư kinh doanh; Quản lý thời gian và tiến độ dự án; Quản lý nguồn lực đầu tư kinh doanh; Quản lý chi phí dự án đầu tư kinh doanh; Quản lý chất lượng và rủi ro dự án; Giám sát và đánh giá dự án đầu tư kinh doanh. |
| **KQ03207. Quản trị chiến lược (Strategic Management) (3TC: 3-0-6).** Tổng quan về chiến lược và Quản trị chiến lược; Nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp; Nghiên cứu môi trường kinh doanh và phân tích nội bộ doanh nghiệp; Chiến lược cấp doanh nghiệp và cấp bộ phận Doanh nghiệp; Phân tích và lựa chọn chiến lược; Tổ chức thực hiện chiến lược; Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. |
| **KQ03210. Quản trị hành chính văn phòng (Office Management) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về Quản trị hành chính văn phòng; Tổ chức nhân sự văn phòng; Hoạch định công việc hành chính văn phòng; Tổ chức tiếp khách, hội họp hội nghị và các chuyến đi công tác; Tổ chức công tác văn thư-lưu trữ; Kỹ năng soạn thảo văn bản. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **KQ03213. Quản trị nhân lực (Human Resource Management) (3TC : 3-0-6).** Tổng quan về Quản trị nhân lực; Hoạch định nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo và Phát triển nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc; Tạo động lực lao động; Thù lao lao động. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **KQ03215. Quản trị rủi ro (Risk Management) (2TC: 2-0-4).** Giới thiệu chung về quản trị rủi ro; Nhận diện rủi ro; Phương pháp đo lường rủi ro; Các bước quản trị rủi ro; Thái độ đối với rủi ro; Rủi ro thị trường; Rủi ro tài chính; Chiến lược quản trị rủi ro. |
| **KQ03216.Quản trị sản xuất và tác nghiệp (Operation Management) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Giới thiệu chung về quản trị sản xuất và tác nghiệp; Dự báo; Quyết định về sản phẩm dịch vụ, công nghệ thiết bị và công suất; Bố trí mặt bằng sản xuất; Hoạch định tổng hợp; Quản trị tồn kho; Điều độ tác nghiệp. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **KQ03217. Phương pháp nghiên cứu trong quản trị kinh doanh (Research Methodology in Business Management) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan chung về phương pháp nghiên cứu trong quản trị kinh doanh; Quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu; Thu thập dữ liệu nghiên cứu; Phân tích số liệu; Phần mềm ứng dụng trong nghiên cứu QTKD; Trình bày kết quả nghiên cứu. *Học phần học trước: Không.* |
| **KQ03301. Quản trị Tài chính doanh nghiệp (Corporate Financial Management) (3TC: 3-0-6).** Tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản lý vốn cố định; Quản lý vốn lưu động; Quản trị đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Nguồn tài trợ và chi phí sử dụng vốn; Phân tích tài chính và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp. *Học phần học trước: Tài chính tiền tệ.* |
| **KQ03304. Tài chính công (Public finance) (2TC: 2 - 0 - 4).** Tổng quát về tài chính công; Chính sách chi tiêu công; Nguồn lực công; Tài chính công ở Việt Nam. *Học phần học trước: Tài chính tiền tệ.* |
| **KQ03307. Thị trường chứng khoán (Fundamentals of Stock Markets) (3TC: 3-0-6).** Đại cương về thị trường chứng khoán; Hàng hoá trên thị trường chứng khoán; Giá chứng khoán và định giá chứng khoán; Thị trường chứng khoán sơ cấp; Thị trường chứng khoán thứ cấp; Công ty chứng khoán và qũy đầu tư chứng khoán; Đầu tư chứng khoán và phân tích chứng khoán. *Học phần học trước: Tài chính tiền tệ.* |
| **KQ03310. Thuế (Taxation) (2TC: 2-0-4).** Nhập môn; Tổng quan về thuế; Các sắc thuế chủ yếu ở Việt Nam; Hệ thống thuế ở Việt Nam. *Học phần học trước: Tài chính tiền tệ.* |
| **KQ03314. Chuẩn mực kế toán kiểm toán (Accounting - Auditing standards) (2TC: 2-0-4**)**.** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Chuẩn mực Kế toán Kiểm toán cung cấp nội dung khái quát về hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. |
| **KQ03315. Kế toán trách nhiệm (Responsibility Accoungting) (2TC: 2-0-4).** Học phần Kế toán trách nhiệm nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giới thiệu kế toán trách nhiệm; Kế toán các trung tâm trách nhiệm và thành quả quản lý; Xác định giá chuyển giao. |
| **KQ03315. Phân tích báo cáo kế toán (Accounting Reports Analysis) (2TC: 2-0-4).** Học phần Phân tích báo cáo kế toán nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo kế toán, nội dung phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp và phân tích các báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp. |
| **KQ03316. Kế toán ngân hàng (Financial Accounting for Bank) (2TC: 2-0-4).** Những đặc trưng cơ bản kế toán tại ngân hàng thương mại; Kế toán nghiệp vụ nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ; Kế toán nghiệp vụ tín dụng ; Kế toán nghiệp vụ thanh toán. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **KQ03317. Nguyên lý kiểm toán (Principles of Auditing) (3TC: 3-0-6).** Khái niệm chung về kiểm toán; Các khái niệm cơ bản trong kiểm toán; Các quy trình và phương pháp kiểm toán trong kiểm toán; Tổ chức bộ máy kiểm toán và các loại hình kiểm toán. |
| **KQ03318. Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statements Audit 2) (3TC: 3-0-6**): Kiểm toán chu trình lương và phải trả người lao động; Kiểm toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Kiểm toán chu trình huy động và hoàn trả vốn; Kiểm toán doanh thu - chi phí. Học phần tiên quyết: Kiểm toán báo cáo tài chính 1. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **KQ03321. Kế toán quốc tế (International Accounting) (3TC: 3-0-6).** Quá trình hình thành và phát triển kế toán quốc tế; Mô hình kế toán quốc tế; Hòa hợp chuẩn mực kế toán quốc tế; So sánh một số chuẩn mực kế toán các quốc gia trên thế giới. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **KQ03322. Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal Control Systems) (3TC:3-0-6).** Giới thiệu về HTKSNB; Các yếu tố cấu thành HTKSNB; Thiết lập HTKSNB; Hoạt động của HTKSNB trong doanh nghiệp; Đánh giá và hoàn thiện HTKSNB. |
| **KQ03323. Kiểm toán hoạt động (Performance auditing) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: (1) Khái quát chung về kiểm toán hoạt động; (2) Một số vấn đề cơ bản trong kiểm toán hoạt động; (3) Quy trình và phương pháp kiểm toán; (4) Hình thành kết luận và lập báo cáo kiểm toán. |
| **KQ03324. Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statements Audit 1) (3TC: 3-0-6):** Khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền; Kiểm toán Chu trình mua hàng, phải trả và trả tiền; Kiểm toán chu trình hàng tồn kho, tính giá thành và giá vốn. Học phần tiên quyết: Nguyên lý kiểm toán; *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **KQ03326. Nghiên cứu Marketing (Marketing Research) (3TC: 3-0-6).** Mô tả vắn tắt nội dung: Tổng quan về nghiên cứu marketing; Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu marketing; Các phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu marketing; Đo lường trong nghiên cứu marketing; Thiết kế bảng câu hỏi trong nghiên cứu marketing; Chọn mẫu trong nghiên cứu marketing; Xử lý và tóm tắt dữ liệu; Báo cáo kết quả nghiên cứu. |
| **KQ03327. Quản trị kênh phân phối (Management of Distribution Channel) (2TC: 2-0-4).** Học phần trình bày Khái quát về quản trị kênh phân phối; Các chủ thể tham gia kênh phân phối; Hành vi trong kênh và môi trường hoạt động của các kênh phân phối; Chiến lược kênh phân phối; Thiết kế kênh và tuyển chọn thành viên; Quản lý dòng chảy kênh và khuyến khích thành viên kênh; Đánh giá các thành viên kênh. *Học phần học trước: không.* |
| **KQ03329. Quản trị bán hàng (Sales management) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về bán hàng và quản trị bán hàng; Xây dựng kế hoạch bán hàng; Kỹ thuật bán hàng và chăm sóc khách hàng; Thiết kế và tổ chức lực lượng bán hàng trong doanh nghiệp; Quản trị đội ngũ bán hàng. |
| **KQ03330. Chiến lược quảng bá (Publicity Strategy). (2TC-0-4).** Giới thiệu chiến lược truyền thông tổng hợp; Thiết kế chương trình quảng cáo; Xúc tiến bán hàng và quan hệ công chúng; Kinh nghiệm quảng bá sản phẩm và dịch vụ từ các nghiên cứu điển hình. |
| **KQ03331. Thương mại điện tử căn bản (Basics of Ecommerce) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 7 chương với các nội dung về Tổng quan về thương mại điện tử; ; Phân khúc thị trường công nghiệp; Chiến lược sản phẩm trong thị trường công nghiệp; Chiến lược phân phối trong thị trường công nghiệp; Chiến lược định giá trong thị trường công nghiệp; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp trong thị trường công nghiệp. |
| **KQ03332. Marketing quốc tế (International Marketing) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 6 chương với các nội dung về Tổng quan về marketing quốc tế; Nghiên cứu thị trường quốc tế ; Chiến lược sản phẩm quốc tế ; Chiến lược giá quốc tế; Chiến lược phân phối quốc tế; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp quốc tế. |
| **KQ03333. Đồ án kế hoạch Marketing (Project of Marketing Plan) (2TC: 1,5-0,5-4).** Học phần gồm 3 chương với các nội dung: Tổng quan về kế hoạch Marketing; Thu thập số liệu và phân tích thị trường; Lập kế hoạch Marketing. |
| **KQ03336. Marketing công nghiệp (Industrial Marketing) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 7 chương với các nội dung về Tổng quan về marketing công nghiệp; Hành vi mua của khách hàng công nghiệp; Phân khúc thị trường công nghiệp; Chiến lược sản phẩm trong thị trường công nghiệp; Chiến lược phân phối trong thị trường công nghiệp; Chiến lược định giá trong thị trường công nghiệp; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp trong thị trường công nghiệp. |
| **KQ03337. Marketing dịch vụ (Services Marketing) (2: 2-0-4).** Học phần gồm 5 chương với các nội dung về: Tổng quan về dịch vụ và Marketing dịch vụ; Khác biệt hóa và định vị dịch vụ của doanh nghiệp; Giao tiếp cá nhân dịch vụ và chất lượng dịch vụ; Marketing hỗn hợp trong dịch vụ và Tổ chức thực hiện marketing trong các doanh nghiệp dịch vụ. |
| **KQ03338. Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (Accounting for Commercial and Service enterprises) (3TC: 3-0-6).** Tổng quan về kinh doanh thương mại-dịch vụ và kế toán thương mại dịch vụ; Kế toán mua hàng trong nước; Kế toán bán hàng trong nước; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh xuất – nhập khẩu; Kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ; Kế toán xác định kết quả và phân phối kết quả kinh doanh. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **KQ03339. Kế toán doanh nghiệp xây lắp (Accounting for Construction Business). (2TC: 2-0-4):** Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây lắp; Kế toán các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp; Kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp; Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **KQ03342. Hành vi tổ chức (Organizational Behavior) (2TC: 2-0-4).** Nhập môn hành vi tổ chức; Cơ sở của hành vi cá nhân; Nhận thức, giá trị, thái độ và hài lòng trong công việc; Truyền thông trong nhóm và trong tổ chức; Nghệ thuật lãnh đạo, quyền lực và mâu thuẫn; Cơ cấu tổ chức; Văn hóa tổ chức. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **KQ03343. Quản trị danh mục đầu tư (Portfolio Management) (2TC: 2-0-4).** Tổng quát về phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư; Lý thuyết về đầu tư và danh mục đầu tư; Quản trị danh mục đầu tư trái phiếu; Quản trị danh mục đầu tư cổ phiếu; Đánh giá danh mục đầu tư. *Học phần học trước: Thị trường chứng khoán.* |
| **KQ03344. Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn (Business combination and Group Accounting) (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về tập đoàn kinh tế và tổ chức công tác kế toán trong các tập đoàn kinh tế; Kế toán hợp nhất kinh doanh; Báo cáo tài chính hợp nhất theo mô hình mẹ-con tại thời điểm quyền kiểm soát thiết lập; Báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ sau ngày quyền kiểm soát thiết lập. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **KQ03345. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (Business ethics and corporate culture) (2TC: 2-0-4).** Một số vấn đề chung về đạo đức kinh doanh; Xây dựng đạo đức kinh doanh ; Xây dựng văn hoá doanh nghiệp ; Vận dụng đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong thực tiễn. *Học phần học trước: Quản trị doanh nghiệp.* |
| **KQ03346. Kiểm toán nội bộ (Internal Auditing) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần Kiểm toán hoạt động cung cấp nội dung khái quát về tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ; Đối tượng của kiểm toán nội bộ; Báo cáo kiểm toán nội bộ trong công tác quản lý. |
| **KQ03347. Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate Financial Analysis) (3-0-6).** Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp; Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp; Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh; Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh; Phân tích biến động tài sản và nguồn vốn; Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ; Phân tích các tỷ số tài chính cơ bản. *Học phần trước: Kế toán tài chính.* |
| **KQ03348. Toán tài chính ứng dụng (Applied mathematics in Finance) (2TC: 2-0-4).** Tìm hiểu về lãi suất; Tài khoản vãng lai; Chiết khấu thương phiếu; Chuỗi tiền tệ; Vay thông thường; Ứng dụng toán tài chính. *Học phần học trước: Tài chính – Tiền tệ.* |
| **KQ03349. Định giá tài sản (Asset Valuation) (3TC: 3-0-6).** Tổng quan về định giá; Định giá tài sản phi tài chính; Định giá tài sản tài chính. Học phần học trước: Quản trị tài chính doanh nghiệp. |
| **KQ03367. Tổ chức kế toán doanh nghiệp (Orgnization of Accounting in Enterprises) (3TC: 3-0-6)** Quy định chung về tổ chức kế toán doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức hạch toán ban đầu và sổ kế toán; Tổ chức hạch toán một số yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức kế toán các quá trình sản xuất kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp; Tổ chức kiểm tra kế toán và kiểm kê tài sản; Tổ chức lập báo cáo tài chính. *Học phần trước: Nguyên lý kế toán* |
| **KQ03374. Quản trị thương hiệu (Brand Management) (2TC: 2-0-4).** Vấn đề chung về thương hiệu và quản trị thương hiệu; Xây dựng thương hiệu và chiến lược thương hiệu; Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu; Định vị thương hiệu; Bảo hộ thương hiệu; Truyền thông thương hiệu; Phương pháp quản trị đa thương hiệu. |
| **KQ03375. Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán (Code of ethics in Accounting and Auditing) (2TC: 2-0-4).** Mô tả vắn tắt nội dung: (1) Tổng quan về đạo đức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán; (2) Các quy định đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán quốc tế; (3) Các quy định đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán của Việt Nam; (4) Vấn đề đạo đức trong các nghiên cứu nhằm phát triển nghề nghiệp kế toán kiểm toán. |
| **KQ03379. Tài chính phát triển (Development Finance) (2TC: 2-0-4).** Tài chính và phát triển, tổng quan về hệ thống tài chính, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại. *Học phần học trước: Tài chính – Tiền tệ.* |
| **KQ04980. Thực tập giáo trình 1 chuyên ngành Kế toán (Internship Accounting 1) (6TC: 3-0-6).** Sinh viên hiểu được tình hình cơ bản của đơn vị (mô hình tổ chức bộ máy quản lý, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận, đặc điểm qui trình công nghệ, đặc điểm sản xuất kinh doanh, tình hình lao động và sử dụng lao động, tình hình cơ sở vật chất, tình hình tài sản-nguồn vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, đặc điểm tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp); Đối chiếu so sánh được một số vấn đề nguyên lý và phương pháp đã được giới thiệu với thực tế; những kinh nghiệm tiếp cận thực tế. *Học phần trước: Kế toán tài chính 1.* |
| **KQ04981. Thực tập giáo trình 2 chuyên ngành Kế toán (Internship 2) (7TC: 0-7-14).** Thu thập được thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành; tìm hiểu về một chuyên đề cụ thể như kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán, tài chính, marketing, quản trị kinh doanh tại cơ sở thực tập; So sách những kiến thức chuyên ngành đã học vào thực tế để biết cách phân tích đánh giá một vấn đề cụ thể. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **KQ04982. Thực tập giáo trình 1 chuyên ngành Kế toán kiểm toán (Internship course 1) (6TC: 0-6-12).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gập phải (tập trung các vấn đề về kế toán, kế toán kiểm toán); Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KQ04983.Thực tập giáo trình 2 chuyên ngành Kế toán kiểm toán (Internship course 2**) **(7TC: 7-0-14).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gập phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KQ04984. Thực tập giáo trình I (Internship course I) (6TC: 0-6-12).** Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị sản xuất kinh doanh; Tìm hiểu các nguồn lực của đơn vị sản xuất kinh doanh; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của đơn vị; Phân tích hiệu quả hoạt động của đơn vị; Xác định vấn đề đơn vị kinh doanh đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị); Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KQ04985. Thực tập giáo trình II (Internship course II) (7TC: 0-7-14).** Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Tìm hiểu sâu về một vấn đề cụ thể của doanh nghiệp; Xác định vấn đề doanh nghiệp đang gặp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KQ04986. Thực tập giáo trình 1 chuyên ngành Quản trị tài chính (Internship course 1) (6TC: 0-6-12).** Xây dựng kế hoạch thực tập; Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức; Thực trạng các nguồn lực; Kết quả sản xuất kinh doanh và phương hướng phát triển của doanh nghiệp. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. |
| **KQ04987. Thực tập giáo trình 2 chuyên ngành Quản trị tài chính (Internship course 2) (7TC: 0-7-14**). Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản; Xác định vấn đề công ty đang găp phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. *Học phần trước: Thực tập giáo trình 1.* |
| **KQ04988. Thực tập giáo trình 1 chuyên ngành Quản trị Marketing (Internship course 1)** **(6TC: 0-6-12).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu các nguồn lực của doanh nghiệp; Hiểu quy trình sản xuất và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gập phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị); Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KQ04989. Thực tập giáo trình 2 (Internship course 2) - QT Marketing (7TC: 0-7-14).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Xây dựng kế hoạch thực tập; Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp; Tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Xác định vấn đề công ty đang gập phải (tập trung các vấn đề về marketing, kế toán, tài chính, quản trị) và đề xuất giải pháp; Tổng hợp và xử lý thông tin; Viết báo cáo và trình bày. |
| **KQ04994. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis) - QT Marketing (10TC: 0-10-20).** Học phần gồm 5 nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp và đề xuất giải pháp phù hợp, hiệu quả (tập trung vào các vấn đề về marketing, quản trị, tài chính, kế toán); Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. |
| **KQ04995. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán kiểm toán (Thesis) (10TC: 0-10-20).** Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Học phần gồm 5 nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu và xây dựng đề cương sơ bộ; Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu; Nhận định, phân tích các vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp và đề xuất giải pháp phù hợp, hiệu quả (tập trung vào các vấn đề về marketing, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán); Viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng. |
| **KQ04996. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị tài chính (Thesis) (10TC: 0-10-20).** Xác định vấn đề nghiên cứu; Xây dựng đề cương sơ bộ; Xây dựng đề cương chi tiết; Thu thập thông tin (thứ cấp, sơ cấp); Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khoá luận; Hoàn thiện và trình bày khoá luận tốt nghiệp. Học phần trước: Theo quy định của Khoa. |
| **KQ04997. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán (Thesis) (10TC: (0-10-20).** Lập kế hoạch nghiên cứu. Xây dựng đề cương nghiên cứu. Tổng hợp cơ sở lý luận. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu. Phân tích kết quả nghiên cứu. Đề xuất giải pháp hoàn thiện vấn đề thực tiễn. Môn học tiên quyết: Thực tập giáo trình 2-chuyên ngành Kế toán |
| **KQ04998. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Thesis) (10: 0-10-20).** Xác định vấn đề nghiên cứu; Đề cương sơ bộ; Đề cương chi tiết; Thu thập thông tin; Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp. *Học phần học trước: Thực tập giáo trình 2.* |
| **KT01003. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm. (Team working and Management skills) (2TC: 2-0-4).** Nội dung học phần đề cập tới các nội dung bao gồm: những vấn đề khái quát về làm việc nhóm; các kỹ năng về: hoạt động của nhóm; điều hành nhóm; làm việc nhóm và quản lý nhóm. *Học phần học trước: Không.* |
| **KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics) (3TC: 3-0-6).** Giới thiệu những nguyên lý cơ bản về Kinh tế học vi mô, Vận dụng kinh tế học vi mô vào phân tích thị trường nông nghiệp, Kinh tế học vĩ mô, Vận dụng kinh tế học vĩ mô phân tích chính sách. 3 phần, (A) Những vấn đề chung về kinh tế học, (B) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (C) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô. *Học phần học trước: Không.* |
| **KT02006. Nguyên lý thống kê kinh tế (3TC: 3-0-6):** Nội dung học phần nhằm vận dụng kiến thức cơ bản của thống kê trong việc thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin của hiện tượng kinh tế xã hội. *Học phần học trước: Không.* |
| **KT02011. Toán kinh tế (Mathematical Economics) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm 6 chương với nội dung về giới thiệu mô hình toán kinh tế; Phân tích cân bằng tĩnh; Phân tích so sánh\_ Ứng dụng của đạo hàm và vi phân trong phân tích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô; Bài toán tối ưu hóa sản xuất và tiêu dùng; Bài toán quy hoạch tuyến tính; Bài toán vận tải. Học phần sử dụng mô hình toán kinh tế, các phân tích kinh tế vi mô, vĩ mô và các vấn đề tối ưu trong sản xuất, tiêu dùng, lưu thông hàng hóa và lựa chọn kế hoạch sản xuất. *Học phần học trước: nguyên lý kinh tế.* |
| **KT02043. Ứng dụng tin học trong kinh tế (2TC: 1,5-0,5-4).** Học phần gồm các nội dung: Giới thiệu Chương trình Excel và Chương trình SPSS, các lệnh và công cụ cơ bản ứng dụng trong chuyên ngành. Tổng hợp và xử lý dữ liệu điều tra. Sử dụng một số hàm/lệnh phân tích liên quan đến kinh tế, kế toán và quản trị kinh doanh. *Học phần học trước: Tin học đại cương.* |
| **KTE01006. Ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích Kinh tế nông nghiệp (2TC: 1,5-0,5).** Học phần gồm 3 chương cơ bản với nội dung: Giới thiệu Chương trình Excel và Chương trình SPSS, các lệnh và công cụ cơ bản ứng dụng trong chuyên ngành. Tổng hợp và xử lý số liệu điều tra. Một số phần mềm và công cụ thường dùng (thống kê, kinh tế lượng, toán kinh tế) trong lĩnh vực kinh tế, kế toán và quản trị kinh doanh. Thực hành trong phòng máy, thuyết trình kết quả thực hành và thảo luận trên lớp, làm các bài tập. Học phần học tiên quyết: Nguyên lý thống kê. |
| **KTE01009. Kỹ năng giao tiếp (Communication: Public Speaking) (2TC: 02-0-04; 90**). Tổng số chương lý thuyết: 6(Những vấn đề cơ bản của giao tiếp công chúng; Các loại giao tiếp công chúng; Chuẩn bị cho giao tiếp công chúng; Các bước tiến hành giao tiếp công chúng; Một số vấn đề cần chú ý khi giao tiếp công chúng); Tổng số chương hướng dẫn thực hành trên lớp: 1(Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ, ngôn ngữ hình thể và ngôn ngữ nói, Thực hànhgiao tiếp cung cấp thông tin, thuyết phục, trước các buổi lễ, phát biểu không chuẩn bị trước, thảo luận và nhận xét). |
| **KTE02002. Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) (3TC: 3-0-6).** Giới thiệu những vấn đề kinh tế cơ bản, các mô hình kinh tế để phân tích các biến cố trong cuộc sống. 10 chương: (1) Đại cương kinh tế học vĩ mô (2) thu nhập quốc dân (3) hệ thống tiền tệ (4) lạm phát (5) nền kinh tế mở (6) tăng trưởng (7) biến động kinh tế (8) mô hình IS - LM (9) nợ chính phủ và thâm hụt ngân sách (10) chính sách ổn định kinh tế vĩ mô. Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô. |
| **KTE02005. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (Principle of Agricultural Economics) (2TC: 2-0-4).** Học phần bao gồm 8 chương lý thuyết, bao gồm: Giới thiệu về nông nghiệp và những đặc điểm của nông nghiệp; Các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp; Kinh tế nguồn lực trong nông nghiệp; Nguyên tắc kinh tế trong nông nghiệp; Cung và cầu trong nông nghiệp; Marketing trong nông nghiệp; Thương mại trong nông nghiệp; Phát triển nông nghiệp bền vững. Sinh viên thực hành phân tích thực trạng quản lý và sử dụng nguồn lực trong nông nghiệp (Chương 3); Ứng dụng lý thuyết ra quyết định vào thực tiễn, quản lý rủi ro trong sản xuất một loại sản phẩm nông nghiệp (Chương 4). |
| **KTE02006. Nguyên lý thống kê kinh tế (Principles of Statistics) (3TC:3-0-6).**Nội dung học phần gồm: Đối tượng, nội dung và phương pháp của thống kê; Tổ chức thu thập dữ liệu thống kê; Xử lý, tổng hợp và trình bày số liệu thống kê; Phân tích mức độ hiện tượng kinh tế xã hội; Tổ chức điều tra chọn mẫu; Phân tích biến động hiện tượng kinh tế xã hội; Phân tích tương quan. |
| **KTE02009. Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế (Research Methods in Economics) (2TC: 2-0-4).** Cấu trúc cơ bản của nghiên cứu; Quá trình nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu và thông tin; Ứng dụng các công cụ nghiên cứu (Khung logic (logframe); Ma trận phân tích SWOT; Phân tích tình huống; Phân tích nhân tố khám phá) trong giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế -xã hội; Viết các báo cáo phân tích tình hình kinh tế - xã hội và khóa luận tốt nghiệp. Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô. |
| **KTE02010. Tăng trưởng và Phát triển Kinh tế Đông Nam Á (Econ Growth & Development in S.A) (2TC: 2-0-6).** Học phần Tăng trưởng và Phát triển Kinh tế Đông Nam Á nhằm cung cấp cho Người học Kiến thức học thuật về Tăng trưởng và Phát triển Kinh tế như: Các học thuyết Kinh tế phát triển, Nguồn lực quốc gia với phát triển kinh tế, Quan hệ kinh tế quốc tế với phát triển kinh tế, Những vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường trong quá trình phát triển, Hoạch định và quản lý phát triển kinh tế.Đồng thời Học phần Tăng trưởng và Phát triển Kinh tế Đông Nam Á cũng cung cấp cho Người học Kiến thức thực tiễn về Phát triển kinh tế ở các nước Đông Nam Á: Các giai đoạn phát triển kinh tế, Tình hình và kết quả phát triển kinh tế, Những thế mạnh và những hạn chế. |
| **KTE02015. Thống kê và kinh tế lượng trong kinh doanh(Business Statistics and econometrics) (3TC: 3-6).** Học phần gồm 8 chương với nội dung: giới thiệu thống kê kinh doanh và kinh tế lượng, tổng quan về một số khái niệm thống kê cơ bản, thống kê suy luận, ứng dụng thống kê trong quản lý chất lượng, chỉ số, phân tích hồi quy tuyến tính đơn, phân tích hồi quy bội; khái quát các vấn đề trong phân tích hồi qui. Thuyết trình và thảo luận trên lớp và làm các bài tập trên lớp. Học phần học tiên quyết: Kinh tế vi mô. |
| **KTE0213. Kinh tế vi mô(Microeconomics) (3TC: 3-0-6**). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần đề cập đến các nội dung về chi phí cơ hội và sự khan hiếm; Cầu và cung hàng hóa dịch vụ; Độ co giãn của cầu và cung; Chọn lựa của người tiêu dùng; Chi phí và sản xuất; Lợi nhuận tối đa; Thị trường cạnh tranh hoàn hảo; Thị trường độc quyền và cạnh tranh độc quyền; Thị trường các yếu tố đầu vào; Thất bại của thị trường, thất bại của chính phủ và sự can thiệp. Học phần tiên quyết: Không. |
| **KTE03006. Kinh tế tài nguyên và môi trường (Natural Resource & Environ’l Econ) (3TC:3-0-6).** Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản, vai trò của kinh tế tài nguyên và môi trường; phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và vấn đề môi trường; Cung cấp những kiến thức, kỹ năng trong đánh giá, phân tích những công cụ quản lý ô nhiễm môi trường, quản lý tài nguyên; giới thiệu vai trò và các phương pháp nhằm đánh giá giá trị tài nguyên và ôi trường. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về kinh tế tài nguyên và môi trường; Môi trường và phát triển; Kinh tế ô nhiễm môi trường; Lý thuyết khai thác tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo; Đánh giá giá trị tài nguyên và môi trường. |
| **KTE03014. Kinh tế nông hộ (Farm household economics) (2TC: 2-0-4).** Học phần bao gồm 4 chương lý thuyết, bao gồm: Giới thiệu về hộ nông dân và những đặc điểm của hộ và kinh tế hộ nông dân; Kinh tế chính trị hộ nông dân, nguồn lực trong kinh tế hộ dân dân, ứng xử của hộ nông dân với tối ưu hóa lợi ích kinh tế, ứng xử rủi ro, ứng xử với sự vất vả, phát triển kinh tế hộ nông dân. Sinh viên được thực hành thiết kế bảng hỏi điều tra hộ nông dân và thực hành điều tra, thu thập số liệu về nguồn lực của hộ, các mối quan hệ kinh tế xã hội của hộ và ứng xử của hộ trong kinh tế, ứng xử với rủi ro. |
| **KTE03020. Chính sách nông nghiệp (Agricultural policy) (3TC: 2,5-0,5-6).** Môn học gồm 4 chương liên quan đến: khái niệm, lý do cần có sự can thiệp của chính sách, phân loại chính sách nông nghiệp, hoạch định chính sách nông nghiệp, phân tích chính sách nông nghiệp và một số chính sách nông nghiệp bao gồm: chính sách phát triển các thành phần và tổ chức kinh tế, chính sách đất đai, Chính sách giá trong nông nghiệp, Chính sách đầu vào trong nông nghiệp; Chính sách Marketing nông nghiệp; Chính sách thương mại trong nông nghiệp; Chính sách nghiên cứu và phát triển trong nông nghiệp; Chính sách thực phẩm. |
| **KTE03036. Thống kê doanh nghiệp (Enterprise Statistics) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm 7 chương với nội dung: Giới thiệu thống kê doanh nghiệp; Ước lượng; Kiểm định giả thuyết; Phân tích phương sai; Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Thống kê giá thành và giá bán sản phẩm của doanh nghiệp; Thống kê hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. |
| **KTE03042. Nguyên lý cơ bản về hành vi ứng xử trong tổ chức (Organizational Behavior) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm có 9 chương chính với các nội dung chủ yếu như: Động cơ của các nhân trong tổ chức; Tuyển dụng nhân viên; Công tác lãnh đạo; quản lý nhóm; chiến lược tổ chức; công cụ ra quyết định; Giải quyết xung đột; giải quyết thay đổi; cấu trúc và văn hóa công ty. Học phần tiên quyết: Không. |
| **KTE03043. Thương mại và Phát triển (Trade & Development) (3TC: 3-0-7).** Mô tả vắn tắt nội dung: Môn học gồm 5 chương lý thuyết, và lồng ghép thảo luận, thuyết trình bài tập nhóm. Nội dung chính của môn học bao gồm: Những vấn đề cơ bản về toàn cầu hóa,tăng trưởng, phát triển, và thương mại; Tăng trưởng kinh tế với các biến nội sinh và ngoại sinh của nền kinh tế; Năng suất lao động và lợi thế so sánh với thương mại; Sự khác nhau về tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động với trình độ lao động, vốn vật chất và đất đai dẫn đến thương mại giữa các quốc gia & vùng miền; Thương mại và sự phân phối thu nhập giữa các ngành trong nền kinh tế trong nước và quốc tế. |
| **KTE03044. Quản trị dự án (Project management) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm có 4 chương chính với các nội dung chủ yếu như: Các vấn đề chung của quản trị dự án; Quản trị xây dựng dự án; Quản trị thực hiện dự án; Quản trị tài chính - kinh tế dự án. Học phần tiên quyết: Không. |
| **ML01001. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Principle of Marxism and Leninism 1) (2TC: 2-0-4).** Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phép biện chứng duy vật; Chủ nghĩa duy vật lịch sử**.** |
| **ML01002. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Principle of Marxism and Leninsm 2) (3TC: 3-0-6**). Học thuyết giá trị; Học thuyết giá trị thặng dư; Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; Những vấn đề chính trị xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng chủ nghĩa xã hội; Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng. *Học phần học trước: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1*. |
| **ML01004. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Revolutionary guideline of Vietnamese Communist Party) (3TC: 3-0-6).** Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hóa; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng, phát triển văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. *Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh.* |
| **ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-4**). Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. *Học phần học trước: Nguyên lý Mác - Lênin 2.* |
| **ML01009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws) (2TC: 2-0-4**). Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng. |
| **ML03027. Luật Kinh tế (Law on economic) (2TC: 2-0-4).** Những quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư, về thành lập, tổ chức giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã. Pháp luật về hoạt động thương mại, hợp dồng thương mại. pháp luật về cạnh tranh chống độc quyền, pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp. *Học phần học trước: Pháp luật đại cương.* |
| **MLE01001. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Basic Principles of Maxism and Leninism 1) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 4 chương nhằm giúp người học nắm được thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin. |
| **MLE01002. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Basic Principles of Maxism and Leninism 2) (3TC: 3-0-6;135).** Học phần gồm 6 chương tập trung trình bày các quy luật, nguyên lý kinh tế và những vấn đề có tính quy luật trong tiến trình xây dựng Chủ nghĩa Xã hội của Chủ nghĩa Mác - Lê nin. |
| **MLE01004. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (The revolutionary policy of Vietnamese Communist Party)(3TC: 3-0-6).** Học phần khái quát về: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930-1945; Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc mỹ xâm lược 1945-1975; Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. |
| **MLE01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. *Học phần học trước: Nguyên lý Mác - Lênin 2* |
| **MT03066. Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp (Environment and competitive advantage of the business). (2TC: 2-0-4).** Môi trường là yếu tố sản xuất; Bảo vệ môi trường và mục tiêu của doanh nghiệp; Hệ thống quản lý môi trường doanh nghiệp; Quản lý môi trường doanh nghiệp. *Học phần học trước: Không.* |
| **MTE01008. Sinh thái môi trường (Ecology and Enviroment) (2TC: 2-0-4).** Khái niệm chung về sinh thái học, mối tác động qua lại giữa sinh vật với môi trường ở mức cá thể; quần thể và quần xã. Quần thể sinh vật: khái niệm, các đặc trưng và động thái; Quần xã sinh vật: khái niệm, thành phần, các đặc trưng và động thái; Hệ sinh thái: Thành phần, cấu trúc và động thái của hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển. |
| **MTE01012. Sinh thái nhân văn (Human Ecology) (2TC: 2-0-4).** Các cách pháp tiếp cận trong nghiên cứu STNV và những ứng dụng thực tế đối với mỗi cách tiếp cận từ những ví dụ cụ thể về hiện trang ô nhiễm và các vấn đề kinh tế, xã hội trong sản xuất nông nghiệp thâm canh hiện nay; những ví dụ về sự chuyển đổi của người dân từ nông nghiệp thâm canh hóa học sang hình thức sản xuất nông nghiệp bền vững hơn; phân tích các yếu tố chi phối đến cách thức ra quyết định của người dân trong sản xuất và bảo tồn tài nguyên nông nghiệp, làm cơ sở xây dựng các chiến lược sản xuất nông nghiệp bền vững hơn. |
| **NH03091. Nguyên lý trồng trọt (Principle of Crop Production) (2TC: 1,5-0,5-4).** Giới thiệu mục đích, ý nghĩa và mối quan hệ của sản xuất trồng trọt với xã hội; Môi trường sống cơ bản đối với cây trồng; Một số đặc điểm của cây trồng; Khả năng cải tiến cây trồng; Độ phì đất và biện pháp nâng cao độ phì của đất. |
| **NHE01003. Nguyên lý sản xuất cây trồng (Principles of Crop Production) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 6 chương nhằm trang bị cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh những kiến thức cơ bản về sinh trưởng và phát triển của cây trồng, yêu cầu sinh thái và đất trồng, dinh dưỡng cây trồng, hệ thống cây trồng. Học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức cần thiết để thiết lập và thực hành sản xuất cây trồng. |
| **PKQ01211. Quản trị học (Principles of Management) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị, nhà quản trị; quyết định quản trị; các chức năng quản trị. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về quản trị; Nhà quản trị trong tổ chức; Thực hành ra quyết định trong tổ chức; Thực hành hoạch định trong tổ chức; Thực hành thiết lập cơ cấu tổ chức; Thực hành kỹ năng lãnh đạo trong tổ chức; Thực hành công tác kiểm tra trong tổ chức. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, bài tập nhóm và thảo luận, thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, bài tập - thảo luận nhóm: 20%, thi giữa kỳ: 20%, thi hết môn: 50%. |
| **PKQ01218. Giao tiếp và Đàm phán trong Kinh doanh (Communication and Negotiation in Business) (2TC: 2-0-4).**Nội dung: Cung cấp kiến thức về giao tiếp và đàm phán; rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thương lượng trong môi trường công sở và kinh doanh. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về giao tiếp; Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh; Giao tiếp trong môi trường công ty; Những vấn đề cơ bản về đàm phán; Phân tích giá cả trong đàm phán; Những cuộc thương lượng trong bán lẻ. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, cho sinh viên thực hành đóng vai trong các tình huống và thực hành giao tiếp, đàm phán. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%; Bài tập nhóm: 30%; Thi: 60%. |
| **PKQ02005. Kế toán quản trị (Management Accounting) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản kế toán quản trị, tổ chức kế toán quản trị trong các phần hành kế toán cho các mô hình doanh nghiệp cụ thể và khai thác thông tin kế toán quản trị cho các quyết định sản xuất kinh doanh.Tên chương: Những vấn đề cơ bản của kế toán quản trị; Kế toán quản trị các phần hành (KTQT bán hàng và xác định kết quả tiêu thụ; KTQT chi phí sản xuất, các yếu tố sản xuât; KTQT các khoản phải thu - phải trả); Sử dụng thông tin kế toán quản trị trong việc ra quyết định. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên cung cấp kiến thức cơ bản về lý thuyết trên lớp và đưa ra các mô hình ứng dụng đã được thực hiện tại các cơ sở, tăng cường thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán****.*** |
| **PKQ02014. Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Hiểu các khái niệm và nguyên tắc cơ bản của kế toán, các phương pháp kế toán và vận dụng phương pháp kế toán để phản ánh và tổng hợp các thông tin có tính chất tài chính trong doanh nghiệp. Tên chương: Giới thiệu về kế toán; Lý thuyết và thực hành phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán; Lý thuyết và thực hành phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Lý thuyết và thực hành phương pháp tính giá; Phương pháp lập chứng từ và phương pháp kiểm kê. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết, sinh viên vận dụng lý thuyết để thực hành thông qua bài tập và thảo luận theo nhóm. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%, bài tập, thảo luận, kiểm tra: 40%, thi cuối kỳ 50%. *Học phần học trước: Kinh tế vi mô 1.* |
| **PKQ02106. Marketing (Marketing) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những nguyên lý cơ bản về marketing và áp dụng các nguyên lý đó vào những tình huống marketing thực tế thuộc các lĩnh vực khác nhau của doanh nghiệp. Tên chương: Khái quát về marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hóa; Chiến lược phân phối hàng hóa; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp; Marketing ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Phương pháp giảng dạy: Chủ yếu dựa trên thuyết trình, thảo luận nhóm và thực hành tình huống. Đánh giá học phần: Điểm chuyên cần hệ số 10%; giữa kỳ 30%; cuối kỳ 60%. *Học phần học trước: Kinh tế vi mô 1.* |
| **PKQ02209. Quản trị doanh nghiệp (Corporation Management) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp thông qua các lý thuyết và tình huống thực tế. Tên chương: Nhập môn; Lựa chọn loại hình doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Quản trị tư liệu sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị vốn trong doanh nghiệp; Tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; Quản trị chi phí sản xuất và giá thành; Quản trị kết quả sản xuất trong doanh nghiệp. Phương pháp giảng dạy: Vận dụng lý thuyết và bài tập tình huống; Phương pháp đánh giá: Đánh giá học viên thông qua thảo luận, làm bài tập nhóm và bài thi cuối kì. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **PKQ02303. Tài chính - tiền tệ (Fundamentals of Finance and Monetary) (3TC: 3-0-6**). Nội dung: Nhập môn; Hệ thống tài chính; Ứng dụng thời giá tiền tệ và lãi suất; Cung cầu tiền tệ và lạm phát; Các công cụ của chính sách tiền tệ quốc gia. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu các vấn đề lý thuyết cơ bản. Sinh viên vận dụng các vấn đề lý thuyết để dự đoán xu hướng, tác động của các chính sách kinh tế tài chính vĩ mô đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và vi mô. Phương pháp đánh giá: Điểm chuyên cần 20%; Điểm giữa kì 30%; Điểm cuối kì 50%. *Học phần học trước: Kinh tế vĩ mô 1.* |
| **PKQ02304. Tin học trong kinh doanh và quản lý (Applied Informatics for Business and Management) (2TC: 1,5-0,5-4).** Nội dung: Thực hành ứng dụng các hàm và thủ tục trong Excel để tổ chức thông tin quản lý và kinh doanh; Thực hành ứng dụng Excel và SPSS trong thực hiện báo cáo điều tra phân tích kinh doanh và quản lý; Thực hành ứng dụng phân tích dự báo. Tên chương: Các ứng dụng căn bản của Excel trong quản trị thông tin kinh doanh và quản lý; Các ứng dụng xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ báo cáo trong tổ chức; Một số ứng dụng tin học phân tích dự báo, tối ưu hóa trong kinh doanh và quản lý. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết cơ bản, hướng dẫn sinh viên thảo luận; Sinh viên thực hành các nội dung học phần qua thu thập thông tin và phân tích các sự kiện của thực tiễn. Phương pháp đánh giá: chuyên cần 20%; Giữa kỳ: 30%; thi cuối kỳ: 50%. |
| **PKQ02305. Tâm lý ứng dụng trong Quản trị kinh doanh (Psychology Applied in Business Management) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần cung cấp những cách thức nắm bắt tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể và vận dụng kiến thức tâm lý trong quản lý một tập thể một cách hiệu quả nhất. Tên chương: Thực hành nghiên cứu tâm lý cá nhân và tâm lý nhóm, tập thể; Thực hành kỹ năng tìm hiểu và kiểm soát tâm lý cá nhân; Thực hành quản trị dựa trên việc vận dụng quy luật tâm lý nhóm và tập thể; Vận dụng tâm lý trong giao tiếp và thực hành các kỹ năng giao tiếp trong tổ chức; Vận dụng quy luật tâm lý trong điều hành và lãnh đạo. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Tham gia và kiểm tra giữa kỳ: 10%, thảo luận 20%, bài tập 20%, thi hết môn: 50%. |
| **PKQ02306. Nguyên lý kiểm toán (Principles of Auditing) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm toán và thực hành một số phương pháp cơ bản trong nguyên lý kiểm toán. Tên chương: Những vấn đề cơ bản trong kiểm toán; Quy trình kiểm toán; Thực hành phương pháp kiểm toán cơ bản. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ02307. Kinh tế hợp tác (Economics of Cooperation) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế hợp tác bao gồm: Các hình thức kinh tế hợp tác chủ yếu, biết và vận dụng được cách thức quản trị một hình thức kinh tế hợp tác hiệu quả. Tên chương: Khái quát về kinh tế hợp tác; Các hình thức kinh tế hợp tác; Công tác quản trị trong kinh tế hợp tác; Kinh tế hợp tác theo ngành và lãnh thổ; Vai trò nhà nước đối với kinh tế hợp tác. Phương pháp giảng dạy: Giảng viên truyền đạt kiến thức, sinh viên thảo luận và thuyết trình theo nhóm: Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%, bài tập: 10%, thi giữa kỳ: 20%, thi cuối kỳ: 50%. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **PKQ03001. Kế toán chi phí (Cost Accounting) (3TC: 3-0-6**). Nội dung: Cung cấp cách tiếp cận mới về kế toán chi phí trong sự thay đổi của môi trường kinh doanh hiện nay để sinh viên có thể thiết lập được hệ thống xác định chi phí phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý, đặc điểm của quy trình công nghệ và đặc điểm của sản phẩm. Tên chương: Những vấn đề cơ bản của kế toán chi phí; Các phương pháp phân bổ chi phí và giá thành sản phẩm; Thiết lập các hệ thống xác định chi phí; Kế toán chi phí định mức và kiểm soát chi phí. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên cung cấp kiến thức cơ bản về lý thuyết trên lớp và hướng dẫn sinh viên thảo luận và thực hành xây dựng hệ thống tính phí và xác định chi phí cho các mô hình doanh nghiệp cụ thể. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03002. Kế toán hành chính sự nghiệp (Accouting on Administrative Sector) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Hiểu quy định, phương pháp hạch toán và thực hành các nghiệp vụ kế toán trong đơn vị sự nghiệp. Tên chương: Nhập môn kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán nguồn kinh phí cơ bản trong đơn vị sự nghiệp; Kế toán các khoản chi cơ bản trong đơn vị sự nghiệp; Thực hành lập báo cáo Quyết toán kinh phí. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, bài tập ở nhà, tại lớp và thảo luận: 30%, kiểm tra giữa kỳ: 20%, thi: 40%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03003. Kế toán hợp tác xã (Financial Accounting for Cooperatives) (2TC: 2-0-4**). Nội dung: Cung cấp nguyên tắc, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán và lập báo cáo kế toán trong HTX. Tên chương: Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán tài sản ngắn hạn; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán tài sản cố định và đầu tư tài chính; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán nguồn vốn; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính trong HTX. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết, hướng dẫn các chứng từ kế toán của HTX, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: 60% kiểm tra và thực hành trên lớp, 40% thi cuối kỳ. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03004. Kế toán máy (Accounting Software Application) (3TC: 0-3-6).** Nội dung: Hiểu kiến thức cơ bản về phần mềm kế toán máy và ứng dụng tin học trong hạch toán các nghiệp vụ kế toán của doanh nghiệp. Tên chương: Giới thiệu phần mềm kế toán. Thực hành khai báo thông tin, mở sổ kế toán; Thực hành hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các phân hệ; Thực hành tính giá thành và xác định KQKD; Thực hành lập báo cáo kế toán. Phương pháp giảng dạy: Sử dụng chứng từ thực tế để thực hành trong phòng máy. Phương pháp đánh giá: Kiểm tra và thực hành trên lớp 40%, cuối kỳ 60%. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **PKQ03008. Kế toán Tài chính 1 (Financial Accounting 1) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Ứng dụng quy định chế độ kế toán Việt Nam để phân tích, hạch toán và tổng hợp một số nghiệp vụ kế toán (tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định, đầu tư và thanh toán) trong doanh nghiệp. Tên chương: Lý thuyết và thực hành kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu, chi phí trả trước trong doanh nghiệp; Lý thuyết và thực hành kế toán hàng tồn kho; Lý thuyết và thực hành kế toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Lý thuyết và thực hành kế toán đầu tư; Lý thuyết và thực hành kế toán nợ phải trả. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết, sinh viên thực hành bài tập, thảo luận các tình huống thực tế. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%; Thảo luận, bài tập, kiểm tra: 40%, thi cuối kỳ: 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03009. Kế toán Tài chính 2 (Financial Accounting 2) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Áp dụng quy định chế độ kế toán Việt Nam để phân tích, hạch toán một số nghiệp vụ kế toán liên quan đến sản xuất sản phẩm, bán hàng, xác định lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và lập báo cáo kế toán của doanh nghiệp. Tên chương: Lý thuyết và thực hành chu trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; Lý thuyết và thực hành kế toán doanh thu; Lý thuyết và thực hành kế toán chi phí kinh doanh và xác định lợi nhuận; Lý thuyết và thực hành kế toán nguồn vốn kinh doanh và các quỹ; Báo cáo kế toán. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết, sinh viên thực hành bài tập, thảo luận và xử lý tình huống thực tế. Phương pháp đánh giá: Tham gia 10%, Thảo luận, bài tập, kiểm tra 40%, thi cuối kỳ 50%. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 1.* |
| **PKQ03010. Kế toán thuế (Accounting on Tax) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Hiểu và áp dụng kiến thức về các loại thuế, khái niệm, phương pháp tính, phương pháp hạch toán, ứng dụng kê khai các loại thuế theo quy định cho các doanh nghiệp. Tên chương: Những vấn đề chung về thuế và kế toán thuế; Hạch toán và kê khai thuế GTGT; Hạch toán và kê khai thuế TTĐB; Hạch toán và kê khai thuế XNK; Hạch toán và kê khai thuế thu nhập; Hạch toán và kê khai thuế khác. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, sưu tầm các chứng từ kế toán của các DN thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: 50% kiểm tra và thực hành trên lớp + 50% thi cuối kỳ. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **PKQ03012. Kiểm toán tài chính (Financial Statements Audit) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức về phương pháp kiểm toán báo cáo tài chính và kỹ năng thực hành các phương pháp này. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán tổng thể các báo cáo tài chính; Thực hành kiểm toán các chu trình. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kiểm toán.* |
| **PKQ03016. Phân tích kinh doanh (Business Analysis) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng phân tích kinh doanh vào phân tích hoạt động kinh sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Tên chương: Những nội dung cơ bản của PTKD; Vận dụng các công cụ, các phương pháp vào phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích tổng hợp kết quả và hiệu quả SXKD trong doanh nghiệp; Phân tích hoạt động kinh doanh trong trang trại. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp lý thuyết, hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm và thực hành phân tích tình huống. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. |
| **PKQ03019. Tổ chức kế toán doanh nghiệp (Orgnization of Accounting in Enterprises). (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Hiểu cách thức tổ chức kế toán trong doanh nghiệp và thực hành lập chứng từ vào sổ sách kế toán, tổ chức các phần hành kế toán. Tên chương: Quy định chung về tổ chức kế toán doanh nghiệp; Tổ chức bộ máy kế toán; Lập chứng từ vào sổ sách kế toán; Tổ chức kế toán nguyên vật liệu, tài sản cố định và tiền lương; Tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán bán hàng và xác định kết quả sản xuất kinh doanh; Tổ chức lập báo cáo tài chính. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết và hướng dẫn sinh viên thực hành tại lớp. Phương pháp đánh giá: Bài tập hệ số 0,5; cuối kỳ 0,5. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03104. Xây dựng kế hoạch kinh doanh (Bussiness Planning) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng xây dựng kế hoạch kinh doanh.Tên chương: Thành phần của kế hoạch kinh doanh; Doanh nghiệp và thị trường mục tiêu; Phân tích thị trường; Thiết kế kế hoạch marketing; Thiết kế kế hoạch sản xuất; Xây dựng cơ cấu tổ chức; Xây dựng kế hoạch tài chính. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu về lý thuyết, cho sinh viên quan sát phân tích các mẫu kế hoạch kinh doanh. Phần lớn thời gian còn lại sinh viên sẽ dành cho việc thực hành xây dựng kế hoạch kinh doanh và trình bày kế hoạch. Đánh giá học phần: chuyên cần 10%; bài báo cáo kế hoạch 40%; thi cuối kỳ: 50%. |
| **PKQ03111. Quản trị kinh doanh nông nghiệp (Agribusiness Management) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Vấn đề cơ bản trong quản trị sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt ngành trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề dịch vụ; kỹ năng xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, làm việc nhóm, giải quyết tình huống.Tên chương: Nhập môn; Cơ sở khoa học của quản trị kinh doanh nông nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất; Tổ chức sản xuất ngành trồng trọt; Tổ chức sản xuất ngành chăn nuôi; Tổ chức sản xuất ngành nghề và dịch vụ; Tổ chức tiêu thụ và phân phối sản phẩm; Hạch toán và nghiệp vụ phân tích kinh doanh. Phương pháp giảng dạy: Bài giảng, thảo luận, seminar. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, bài tập nhóm: 40%, Thi: 50%. |
| **PKQ03114. Thị trường và Giá cả Ứng dụng trong Kinh doanh (Commodity Market and Price Analysis Applied in Business) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần cung cấp kiến về thị trường, giá cả, kỹ năng phân tích thị trường, giá cả và ứng dụng những kiến thức này trong quá trình ra quyết định kinh doanh. Tên chương: Khái quát về thị trường và giá cả hàng hóa; Ứng dụng phân tích cung cầu trong kinh doanh; Quyết định của doanh nghiệp trong các hình thái thị trường; Các chiến lược giá áp dụng trong kinh doanh; Phân tích hiệu quả thị trường; Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường và giá cả hàng hóa. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; Bài tập 10%; Thảo luận: 30%; Thi cuối kỳ 50%. *Học phần học trước: Kinh tế vĩ mô 1.* |
| **PKQ03201. Quản lý kinh tế hộ và trang trại (Farm and Household EconomicsManagement) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Cung cấp những vấn đề lý luận chung về kinh tế hộ và nông trại; phương pháp xác định phương hướng sản xuất kinh doanh; ra quyết định sản xuất kinh doanh; phương pháp quản lý các yếu tố sản xuất; Hạch toán và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh; Tên chương: Tổng quan về kinh tế hộ và kinh tế trang trại; Xác định phương hướng và qui mô sản xuất của hộ và trang trại; Vận dụng các nguyên lý kinh tế trong sản xuất; Xây dựng kế hoạch sản xuất; Quản lý các yếu tố sản xuất; Hạch toán và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh; Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết, sinh viên làm bài tập theo module và báo cáo kết quả trước lớp; Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, bài tập nhóm: 40%, thi: 50%. |
| **PKQ03207. Kinh tế hợp tác (Economics of Cooperation) (2TC: 2-0-4).** Đối tượng, nhiệm vụ và nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế hợp tác; Cơ sở khoa học về sự phát triển kinh tế hợp tác; Kinh tế hợp tác xã và các hình thức kinh tế mới; Kinh tế hợp tác với sự phát triển ngành theo khu vực và lãnh thổ; Vai trò của Nhà nước đối với kinh tế hợp tác. *Học phần học trước: Quản trị học.* |
| **PKQ03217. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh (Research Methodology in Business Management) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu ứng dụng trong quản trị kinh doanh. Tên chương: Nhập môn. Quy trình nghiên cứu. Một số phương pháp, kỹ năng nghiên cứu trong QTKD. Phương pháp phân tích. Một số phần mềm ứng dụng trong nghiên cứu QTKD; Phương pháp giảng dạy dựa trên việc giới thiệu các vấn đề lý thuyết cơ bản của giảng viên. Sinh viên vận dụng các vấn đề lý thuyết để thiết kế một nghiên cứu cụ thể, sinh viên biết và vận dụng một số phần mềm cơ bản trong nghiên cứu; Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%; Tiểu luận: 40%, thi: 50%. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Quản trị doanh nghiệp.* |
| **PKQ03301. Quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành (Applied Corporate Financial Management) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Môn học nêu ra các vấn đề và các cách giải quyết vấn đề trong quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm: quản trị tài sản; huy động và sử dụng vốn; quyết định đầu tư dài hạn và đánh giá tình hình tài chính tổng quát của doanh nghiệp; Tên chương: Các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp; Ứng dụng quản trị tài sản trong doanh nghiệp; Các hình thức huy động vốn và chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; Ứng dụng quản trị đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Phân tích tài chính ứng dụng; Phương pháp giảng dạy: Nội dung được truyên đạt thông qua bài giảng trên lớp, thảo luận nhóm; Phương pháp đánh giá: Sinh viên được đánh giá bằng nhiều phương pháp bao gồm: thuyết trình, tiểu luận (20%), kiểm tra giữa kì (20%) và bài thi cuối kì (60%). *Học phần học trước: Tài chính tiền tệ.* |
| **PKQ03307. Thị trường chứng khoán (Fundamental of Stock Market) (3TC: 3-0-6).** Nội dung:Học phần cung cấp kiến thức và kinh nghiệm khi tham gia thị trường chứng khoán. Tên chương: Các vấn đề cơ bản trên thị trường chứng khoán; Các công cụ tài chính trên thị trường chứng khoán; Thị trường phát hành chứng khoán; Thị trường giao dịch chứng khoán; Công ty chứng khoán và Quỹ đầu tư chứng khoán; Đầu tư chứng khoán. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giảng lý thuyết; sinh viên tham gia thuyết trình, thảo luận. Phương pháp đánh giá: Điểm chuyên cần 20%; Điểm giữa kì 30%; Điểm cuối kì 50%. *Học phần trước: Tài chính tiền tệ.* |
| **PKQ03310. Thuế (Taxation) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chức năng của thuế trong nền kinh tế, các ảnh hưởng của thuế trong nền kinh tế, phân loại thuế và các sắc thuế trong nền kinh tế. Tên chương: Nhận thức tổng quan về thuế; Nhận diện các tác động của thuế; Nhận diện công bằng trong thuế và chấp hành thuế; Thực hành các sắc thuế cụ thể. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên giới thiệu lý thuyết cơ bản, hướng dẫn sinh viên thảo luận; sinh viên thực hành các nội dung học phần qua thu thập thông tin và phân tích các sự kiện của thực tiễn. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 20%; Giữa kỳ: 30%, Thi cuối kỳ: 50%. |
| **PKQ03314. Chuẩn mực kế toán - kiểm toán (Accounting – Auditing Standards) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức về các chuẩn mực kế toán kiểm toán và phương pháp tiếp cận để thực hành các chuẩn mực này. Tên chương: Giới thiệu hệ thống chuẩn mực kế toán – kiểm toán Việt Nam và Quốc tế; Vận dụng hệ thống chuẩn mực kế toán – kiểm toán trong các tổ chức. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03315. Phân tích báo cáo kế toán (Accounting Reports Analysis) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Giáo viên lên lớp giới thiệu các kỹ năng, thiết kế tình huống thực tế và vận dụng phân tích báo cáo kế toán và cung cấp thông tin theo các đối tượng và theo các mục đích sử dụng thông tin. Tên chương: Những kỹ năng phân tích báo cáo kế toán; Thực hành lập và phân tích báo cáo kế toán quản trị theo nhu cầu của quản lý; Thực hành phân tích báo cáo tài chính cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành.Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Kế toán quản trị.* |
| **PKQ03316. Kế toán ngân hàng (Financial Accounting for Bank) (2TC: 2-0-4**). Nội dung: Hiểu kiến thức cơ bản và phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kế toán tài chính chủ yếu tại ngân hàng thương mại. Tên chương: Những đặc trưng cơ bản kế toán tại ngân hàng thương mại; Kế toán nghiệp vụ nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá; Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ; Kế toán nghiệp vụ tín dụng; Kế toán nghiệp vụ thanh toán. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình giới thiệu lý thuyết, thảo luận nhóm, hướng dẫn thực hành và xử lý các nghiệp vụ kế toán. Đánh giá: Chuyên cần 10%; giữa kỳ 30%; thi cuối kỳ 60%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03318. Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial Statements Audit 1) (2TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần giới thiệu và hướng dẫn thực hành phương pháp kiểm toán một số chu trình đầu tiên trong nội dung kiểm toán báo cáo tài chính (phần 1). Tên chương: Giới thiệu chung về kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán tổng quát các báo cáo tài chính; Tổ chức thực hiện kiểm toán các chu trình: bán hàng và thu tiền; mua hàng và thanh toán; hàng tồn kho. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. Học phần học trước: Nguyên lý Kiểm toán. |
| **PKQ03322. Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal Control Systems) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết để có thể thiết lập, vận hành và đánh giá hoạt động kiểm soát nội bộ cho các chu trình cơ bản trong đơn vị. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về hệ thống KSNB, Thiết lập cơ chế/thủ tục kiểm soát các hoạt động trong nội bộ đơn vị, Tổ chức vận hành và đánh giá hoạt động KSNB cho các chu trình hoạt động cơ bản của đơn vị. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn phân tích tình huống. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. |
| **PKQ03323. Kiểm toán hoạt động (Performance Audit) (2TC: 2-0-4**). Nội dung: Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về kiểm toán hoạt động và hướng dẫn thực hành phương pháp kiểm toán hoạt động trong một số đơn vị. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về kiểm toán hoạt động; Tổ chức kiểm toán các hoạt động trong các đơn vị; Lập báo cáo kiểm toán hoạt động. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý Kiểm toán.* |
| **PKQ03324. Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial Statements Audit 2) (2TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần giới thiệu và hướng dẫn thực hành phương pháp kiểm toán các chu trình còn lại (phần 2). Tên chương: Tổ chức thực hiện kiểm toán các chu trình: Nhân sự, tiền lương và phải trả người lao động; Tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Huy động, sử dụng vốn và hoàn trả vốn; Ghi nhận doanh thu - chi phí; Hướng dẫn lập báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết môn 50%. *Học phần học trước: Kiểm toán báo cáo tài chính 1*. |
| **PKQ03338. Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (Accounting for Commercial and Service Enterprises) (3TC: 3-0-6**). Nội dung: Hiểu và áp dụng được lý thuyết liên quan đến các nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ. Tên chương: Quy định tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại và doanh nghiêp dịch vụ; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành nghiệp vụ kế toán mua hàng và bán hàng trong nước; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành nghiệp vụ kế toán xuất khẩu, nhập khẩu; Giới thiệu khung pháp lý và thực hành nghiệp vụ kế toán kinh doanh dịch vụ; Phân tích cơ sở lý luận và thực hành kế toán xác định kết quả kinh doanh, phân phối kết quả kinh doanh. Phương pháp giảng dạy: Cung cấp lý thuyêt, vận dụng thực hành nghiệp vụ bài tập và thảo luận. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; thảo luận nhóm và kiểm tra 30%; thi cuối kỳ 60%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03340. Kế toán trách nhiệm (Responsibility Accoungting) (2TC: 1-1-4).** Nội dung: Học phần cung cấp kỹ năng, cách thức sử dụng công cụ kế toán để đánh giá thành quả của từng bộ phận, trung tâm gắn với trách nhiệm được phân cấp quản lý trong doanh nghiệp. Tên chương: Những vấn đề cơ bản về Kế toán trách nhiệm; Thực hành phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm; Xây dựng các Trung tâm trách nhiệm; Xây dựng chỉ tiêu đo lường và đánh giá thành quả các Trung tâm trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, Thực hành, kiểm tra 30%, thi: 60%. *Học phần trước: Kế toán quản trị.* |
| **PKQ03340. Kế toán trách nhiệm (Responsibility Accoungting)(2TC: 2-0-4).** Giới thiệu kế toán trách nhiệm; Kế toán các trung tâm trách nhiệm và thành quả quản lý; Xác định giá chuyển giao. Học phần học trước: Kế toán quản trị. |
| **PKQ03341. Kế toán doanh nghiệp xây lắp (Accounting for Construction Business) (2TC:2-0-4).** Nội dung: Hiểu và vận dụng được các quy định, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán, phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong đơn vị xây lắp. Tên chương: Đặc điểm hoạt động kinh doanh và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị xây lắp; Kế toán doanh thu và các khoản thu nhập khác trong đơn vị xây lắp. Kế toán giá vốn hàng bán và giá thành sản phẩm trong đơn vị xây lắp. Kế toán các khoản chi phí ngoài sản xuất và chi phí khác trong đơn vị xây lắp. Phương pháp giảng dạy: Tích cực trao đổi thảo luận giữa sinh viên và giáo viên thông qua bài tập, liên hệ thực tế. Đánh giá học phần: chuyên cần 10%; bài tập và thảo luận 40%; thi cuối kỳ: 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kế toán.* |
| **PKQ03344. Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn (Business Combination and Group Accounting) (2TC: 2-0-4**). Nội dung: Hiểu và thực hành cách hạch toán các nghiệp vụ liên quan báo cáo tài chính hợp nhất. Tên chương: Nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh và Báo cáo tài chính hợp nhất; Bảng cân đối kế toán hợp nhất; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Phương pháp giảng dạy: Tích cực trao đổi thảo luận giữa sinh viên và giáo viên thông qua bài tập tình huống. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; Bài tập và thảo luận 40%; Thi cuối kỳ 50%. *Học phần học trước: Kế toán tài chính 2.* |
| **PKQ03346. Kiểm toán nội bộ (Internal Auditing) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về kiểm toán nội bộ và hướng dẫn thực hành phương pháp kiểm toán nội bộ trong một số đơn vị. Tên chương: Tổng quan về kiểm toán nội bộ; Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ các phần hành chủ yếu; Hướng dẫn lập báo cáo kiểm toán nội bộ. Phương pháp giảng dạy: Giáo viên lên lớp giới thiệu lý thuyết, thiết kế các trải nghiệm thực tế, thúc đẩy thảo luận và hướng dẫn thực hành. Phương pháp đánh giá: Thảo luận, tiểu luận: 20%, Bài tập 10%, Thi giữa kỳ 20%, Thi hết học phần 50%. |
| **PKQ03350. Nguyên lý Marketing và Hệ thống Thị trường Nông sản (Marketing Principles and Agricultural Products Market System) (2TC: 2-0-4).**Nội dung: giúp cho sinh viên có thể nhận biết được các nguyên lý marketing và sự thể hiện các nguyên lý này trong kinh doanh hàng hóa nông sản thực phẩm; Kỹ năng phân tích chiến lược marketing mix 4P và một số kỹ năng khác. Tên chương: Tổng quan về marketing; Chiến lược Marketing hỗn hợp; Cung cầu và giá cả trên thị trường nông sản thực phẩm; Cấu trúc thị trường và đặc điểm cạnh tranh trong thị trường nông sản; Phương pháp giảng dạy: thuyết trình và thảo luận nhóm; Phương pháp đánh giá: chuyên cần 10%; giữa kỳ 30%; cuối kỳ 60%. |
| **PKQ03353. Lập và phân tích dự án kinh doanh (Planning and Analysis of Business Investment Project) (2TC: 2-0-4).** Tên chương: Các khái niệm cơ bản và đặc điểm của dự án kinh doanh; Các nội dung chính của một dự án kinh doanh; Phương pháp xây dựng, thẩm định, thực hiện, quản lí, kiểm tra giám sát và đánh giá dự án kinh doanh; Nội dung: Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về dự án kinh doanh; nội dung và phương pháp xây dựng dựng dựng dự án; phương pháp thẩm định, quản lý, kiểm tra giám sát và đánh giá dự án kinh doanh; Phương pháp giảng dạy: Giảng viên giảng lý thuyết, sinh viên thực hành xây dựng, phân tích và đánh giá tính khả thi của dự án theo nhóm và báo cáo kết quả trước lớp; Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%; bài tập nhóm: 40%, thi: 40%. |
| **PKQ03356. Lập và phân tích dự án kinh doanh (Planning and Analysis of Business Investment Project) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Môn học sẽ cũng cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dự án nói chung và dự án kinh doanh nói riêng bao gồm các loại dự án kinh doanh, biết và vận dụng cách thức lập dự án kinh doanh, biết và vận dụng cách thức phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh ở các khía cạnh kỹ thuật công nghệ, tài chính, kinh tế xã hội và môi trường, rủi ro. Tên chương: Tổng quan về dự án; Lập dự án kinh doanh (DAKD); Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKD; Phân tích tài chính DAKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKD; Phân tích rủi ro DAKD; Phương pháp giảng dạy dựa trên việc giới thiệu các vấn đề lý thuyết cơ bản của giảng viên. Sinh viên vận dụng các vấn đề lý thuyết để lập một dự án kinh doanh cụ thể, phân tích tính khả thi của dự án để từ đó quyết định phù hợp. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%; bài tập nhóm: 40%, thi: 40%. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo quy định của Học viện. |
| **PKQ03363. Thực tập lĩnh vực kế toán Tài chính (POHE) (Intership Course in Financial Accouting) (2TC: 0-2-4).** Nội dung: Xác định chủ đề (Các tình huống thực tế tại doanh nghiệp phát sinh trong lĩnh vực Kế toán Tài chính và tổ chức kế toán tại doanh nghiệp) và xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành. Phương pháp giảng dạy: Trải nghiệm thực tế và thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình đồ án: 100%. *Học phần học trước: Tổ chức công tác kế toán.* |
| **PKQ03364. Thực tập lĩnh vực Kế toán Quản trị và Kiểm toán (POHE) (Intership Course in Management Accounting & Auditing) (2TC: 0-2-4).** Nội dung: Xác định chủ đề (Các tình huống thực tế tại doanh nghiệp phát sinh trong lĩnh vực Kế toán tài chính/Kế toán quản trị/Kiểm toán) và xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành. Phương pháp giảng dạy: Trải nghiệm thực tế và thuyết trình.Phương pháp đánh giá: Thuyết trình đồ án: 100%. *Học phần học trước: Kế toán quản trị.* |
| **PKQ03365. Thực tập lĩnh vực Tài chính, Quản trị và Marketing (POHE) (Intership Course in Finance, Management and Marketing) (2TC: 0-2-4).** Nội dung: Xác định chủ đề (Các tình huống thực tế tại doanh nghiệp phát sinh trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiêp và Marketing) và xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp; Tổng hợp và phân tích số liệu; Viết báo cáo thực tập; Trình bày kết quả thực hành. Phương pháp giảng dạy: Trải nghiệm thực tế và thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình đồ án: 100%. *Học phần trước: Không.* |
| **PKQ03366. Lập và phân tích dự án kinh doanh (Planning and Analysis of Business Investment Project) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Môn học sẽ cũng cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dự án nói chung và dự án kinh doanh nói riêng bao gồm các loại dự án kinh doanh, biết và vận dụng cách thức lập dự án kinh doanh, biết và vận dụng cách thức phân tích tính khả thi của dự án kinh doanh ở các khía cạnh kỹ thuật công nghệ, tài chính, kinh tế xã hội và môi trường, rủi ro. Tên chương: Tổng quan về dự án; Lập dự án kinh doanh (DAKD); Phân tích kỹ thuật công nghệ DAKD; Phân tích tài chính DAKD; Phân tích kinh tế xã hội và môi trường DAKD; Phân tích rủi ro DAKD; Phương pháp giảng dạy dựa trên việc giới thiệu các vấn đề lý thuyết cơ bản của giảng viên. Sinh viên vận dụng các vấn đề lý thuyết để lập một dự án kinh doanh cụ thể, phân tích tính khả thi của dự án để từ đó quyết định phù hợp. Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%; bài tập nhóm: 40%, thi: 50%. |
| **PKQ03367. Tài chính vi mô (Micro finance) (2TC: 1,5-0,5-4).** Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về tài chính vi mô: Hệ thống tài chính vi mô; đặc điểm tài chính vi mô; Các phương pháp của tài chính vi mô; ứng dụng cơ bản về tài chính vi mô và thực hành tài chính vi mô trong thực tiễn. Tên chương: Giới thiệu về tài chính vi mô; Nội dung và phương pháp tài chính vi mô; Ứng dụng tài chính vi mô. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở phòng máy tính, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Tham gia, làm việc nhóm: 20%, đánh giá trong kỳ: 30%, thi: 50%. |
| **PKQ03368. Phân tích tài chính Nông nghiệp (Financial Analysis for Agribusiness) (2TC:1,5-0,5-4).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính cho phát triển kinh doanh nông nghiệp, kiến thức về phân tích đầu tư và tài trợ trong kinh doanh nông nghiệp, phân tích kết quả và hiệu quả trong kinh doanh nông nghiệp. Tên chương: Nguyên lý cơ bản về thị trường tài chính và giá trị thời gian của tiền; Phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp; Phân tích lựa chọn dự án đầu tư trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp; Phân tích mối quan hệ giữa tài chính nông nghiệp với hệ thống tài chính quốc gia. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 20%, giữa kỳ: 30%, thi cuối kỳ: 60%. *Học phần học trước: Nguyên lý kinh tế Nông nghiệp.* |
| **PKQ03369**. **Nguyên lý Marketing và Hệ thống Thị trường Nông sản (Marketing Principles and Agricultural Products Market System) (2TC: 2-0-4).** Nội dung: Giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các nguyên lý cơ bản của marketing và đặc điểm hệ thống thị trường nông sản. Tên chương: Tổng quan về marketing; Chiến lược Marketing hỗn hợp; Cung cầu và giá cả trên thị trường nông sản thực phẩm; Cấu trúc thị trường và đặc điểm cạnh tranh trong thị trường nông sản; Marketing một số nông sản thực phẩm. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình của giảng viên, khảo sát thực tế, làm bài tập ở nhà, thảo luận. Phương pháp đánh giá: Tham gia hệ số 10%; tiểu luận/kiểm tra giữa kỳ 30%; thi cuối kỳ 60%. |
| **PKQ04995. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Kiểm toán(POHE) (Thesis) (10TC: 0-10-20).** Nội dung: Xác định vấn đề nghiên cứu; Đề cương sơ bộ; Đề cương chi tiết; Thu thập thông tin; Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp. Phương pháp giảng dạy: Trải nghiệm thực tế và thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình đồ án: 100%. |
| **PKQ04997. Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán(POHE) (Thesis) (10TC: 0-10-20).** Nội dung: Vận dụng lý thuyết tổng hợp của các môn để nghiên cứu vấn đề về kế toán tài chính, tổ chức và quản lý bộ máy kế toán và các vấn đề quản lý khác phát sinh tại các đơn vị (Xác định vấn đề nghiên cứu; Đề cương sơ bộ; Đề cương chi tiết; Thu thập thông tin; Tổng hợp và xử lý thông tin; Phân tích thông tin; Viết khóa luận tốt nghiệp; Hoàn thiện và trình bày khóa luận tốt nghiệp). Phương pháp giảng dạy: Trải nghiệm thực tế và thuyết trình. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình đồ án: 100%. |
| **PKT01003. Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô (Principles of Economics) (3TC:2-0-6).** Nguyên lý kinh tế học vi mô; Vận dụng kinh tế học vi mô vào phân tích thị trường nông nghiệp; Nguyên lý kinh tế học vĩ mô; Vận dụng kinh tế học vĩ mô phân tích chính sách**.** |
| **PKT01004. Nguyên lý thống kê kinh tế (Principles of Economic Statisitics) (2TC: 1,5-0,5-4).** Nội dung học phần:Nắm được các khải niệm cơ bản về thống kê và áp dụng các phương pháp thống kê. Tên chương:Đối tượng, nội dung và phương pháp của thống kê; Tổ chức thu thập dữ liệu thống kê; Xử lý, tổng hợp và trình bày số liệu thống kê; Phân tích mức độ hiện tượng kinh tế xã hội; Tổ chức điều tra chọn mẫu; Dãy số biến động theo thời gian và chỉ số thống kê; Phân tích tương quan và hồi quy. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết kết hợp với thực hành. Học viên làm việc theo nhóm, thực hành máy tính, làm bài tập và đi dã ngoại. Phương pháp đánh giá: chuyên cần 20%; Bài tập, thảo luận 30%; Thi giữa kỳ và thi hết môn: 50%. *Học phần học trước: Nguyên lý kinh tế.* |
| **PML03046**. **Luật Kinh doanh (Law on Business) (2TC: 1-2).** Nội dung: Giới thiệu về các chủ thể kinh doanh cơ bản. Pháp luật về thành lập, giải thể và phá sản chủ thể kinh doanh. Pháp luật về thương mại. Pháp luật về cạnh tranh. Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế. Nội dung cụ thể gồm Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã, quyền, nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh, cơ cấu tổ chức quản lý của chủ thể kinh doanh; hoạt động thương mại và hợp đồng thương mại; hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh; tố tụng cạnh tranh, tranh chấp kinh tế, thủ tục trọng tài và thủ tục tòa án… Phương pháp: Thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, phương pháp nghiên cứu điển hình, nghiên cứu trường hợp. Đánh giá bằng điểm số thông qua đánh giá quá trình học tập và đánh giá kết quả qua bài thi. |
| **PTH01003. Xác suất thống kê ứng dụng trong Tài chính kế toán (Probability and Statistics for Finance and Accounting) (3TC: 3-0-6).** Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng, định nghĩa và các đặc trưng của một số phân phối xác suất quan trọng. Phần thực hành hướng sinh viên đến việc giải quyết các ví dụ và bài toán có liên quan đến chuyên ngành tài chính kế toán. Tên chương: 1. Phép thử và sự kiện; 2. Xác suất; 3. Biến ngẫu nhiên; 4. Những khái niệm thống kê cơ bản; 5. Ước lượng tham số; 6. Kiểm định giả thuyết thống kê; 7. Tương quan và hồi quy tuyến tính. 8. Thực hành phòng máy và thảo luận nhóm. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận. Phương pháp đánh giá: Gồm chuyên cần, bài tập nhóm, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần. *Học phần học trước: Toán cao cấp.* |
| **QS01001. Giáo dục quốc phòng 1 (2TC: 2-0-4).** Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối Quốc phòng và an ninh bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. *Học phần học trước: Không.* |
| **SN00010. Tiếng Anh Bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests) (1TC: 1-0-2).** Học phần giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông Nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 3 phần: Section A - Reading (Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); Section C – Writing (Viết); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. *Học phần học trước: Không.* |
| **SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0) (2TC: 2-0-4)** Nội dung học phần gồm các phần thực hành kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết và giới thiệu từ vựng, ngữ pháp gắn với chủ đề bài học: làm quen và giới thiệu bản thân, kể về công việc hàng ngày, cùng đi mua sắm, kể về gia đình. Sinh viên sử dụng vốn từ vựng đã học và cấu trúc ngữ pháp thì hiện tại đơn, “there is/are” và các tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu để luyện các câu giao tiếp, nghe hiểu đoạn hội thoại đơn giản và viết các đoạn ngắn trong tình huống gắn với chủ đề bài học. *Học phần học trước: Tiếng anh bổ trợ.* |
| **SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1) (3TC: 3-0-6).** Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên với thì hiện tại đơn,trạng từ chỉ tần suất, danh động từ, câu so sánh, các động từ khuyết thiếu như can và can’t, must và have to; cung cấp lượng từ vựng cần thiết dùng trong giao tiếp hàng ngày về các chủ điểm quen thuộc như công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. Môn học rèn cách phát âm, luyện trọng âm câu, ngữ điệu trong câu hỏi; rèn và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết liên quan đến các chủ đềcông việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. *Học phần học trước: Tiếng Anh 0.* |
| **SN03052. Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán & Quản trị kinh doanh (English for accounting anh business management) (2TC: 2-0-4**). Học phần gồm 9 bài học, cung cấp kiến thức cơ bản về các chủ đề cụ thể trong kinh doanh. 1. Careers (Nghề nghiệp); 2. Companies (Công ty); 3. Selling (bán hàng) 4. Great ideas (Ý tưởng sáng tạo trong kinh doanh); 5. Stress (Sự căng thẳng trong công việc); 6. Entertaining (Chiêu đãi); 7. New business (Kinh doanh mới); 8. Marketing (Tiếp thị trong kinh doanh) 9. Planning (Kế hoạch). Mỗi bài học đều có các phần liên quan đến từ vựng, bài đọc, các kĩ năng và tình huống. *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.* |
| **SNE01010. English Listening and Speaking 1 (Nghe và Nói tiếng Anh 1) (9TC: 8-1-18).** Học phần này cung cấp cho người học những cấu trúc câu, cách diễn cơ bản trong văn nói và hệ thống từ vựng liên quan đến các chủ đề về người nổi tiếng, nghề nghiệp, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, thể thao, giải trí, du lịch, sự kiện nhằm giúp người học củng cố và phát triển kỹ năng nghe và nói đạt trình độ B1. Đồng thời giúp người học phân biệt được các âm, áp dụng phát âm đúng các âm, từ, câu, hội thoại và vận dụng kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước nói tiếng Anh để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Học phần gồm 10 bài học. Bài 1: It’s great job (công việc tốt) gồm phần khởi động, nghe, phát âm, ngữ điệu trong câu hỏi và hội thoại; Bài 2: Great vacations (kỳ nghỉ tuyệt vời) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 3: Cities around the world (những thành phố trên thế giới) gồm phần khởi động, nghe, trọng âm và hội thoại; Bài 4: Wildlife (Động vật hoang dã) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 5: All about sports (Thể thao) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 6: Good luck, bad luck (May mắn, xui xẻo) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 7: My favorite things (Những thứ ưa thích của tôi) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 8: Memorable experiences (những trải nghiệm đáng nhớ) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 9: I love chocolate (Tôi yêu Sô cô la) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 10: How can we help? (Chúng ta giúp đỡ như thế nào?)gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại. Học phần tiên quyết: Không. |
| **SNE01011. English Reading and Writing 1 (Kĩ năng Đọc và Viết 1)(8TC: 8-0-16).** Học phần gồm 10 bài: Lý thuyết: Nghề nghiệp; Kỳ nghỉ; Thành phố; Động vật; Thể thao; Văn hóa; Tín ngưỡng; Kinh nghiệm; Thức ăn và Từ thiện. Học phần tiên quyết: Không**.** |
| **SNE01012. Nghe và nói tiếng Anh 2 (English Listening and Speaking 2) (7TC: 6-1-14).** Học phần gồm 10 bài trong cuốn Take Away 3 với một số nội dung liên quan tới cuộc sống hàng ngày, về thời trang, về công việc, về giải trí, sức khỏe, du lịch… Ngoài ra học phần còn bao gồm 15 tiết thực hành theo cuốn Developing tactics for listening với một số chủ điểm nhất định giúp sinh viên luyện tập và nâng cao khả năng nghe. |
| **SNE01013. English Reading and Writing 2 (Kĩ năng Đọc và Viết 2) (6TC: 6-0-12).** Ngôn Ngữ; Hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn; Chiến thuật đọc câu hỏi trước khi làm bài; viết quảng cáo. Thời trang; To V và V-ing; chiến thuật tìm ý chính trong bài đọc; hiểu đối tượng độc giả khi viết thư. Sự kiện; Thì hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành; chiến thuật xác định dạng thức của động từ để hiểu trình tự của câu chuyện; sắp xếp các ý chính trong bài viết. Truyện ngụ ngôn; Mệnh đề nguyên nhân - kết quả; Viết thư khuyên bảo. Nhà cửa; Thì tương lai; Hiểu mục đích của người viết; Lập kế hoạch. Từ thiện; Động từ khiếm khuyết; đọc quét tìm thông tin; sử dụng bảng biểu liệt kê ý chính; so sánh và đối chiếu. Sức khỏe; Đọc lướt tìm ý chính; viết thư trang trọng. Du hành vũ trụ; Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn; Hỏi và trả lời; Sắp xếp các ý trong một bài báo cáo. Phiêu lưu; Câu bị động; Kĩ năng tiên đoán; Sử dụng câu chủ động và bị động khi viết. |
| **SNE01033. Tiếng Anh 2 (English 2) (3 TC: 2-1-6).** Học phần gồn 5 đơn vị bài học với nội dung cụ thể như sau:  Unit 6. Good luck, bad luck: Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với “get”, từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của sổ xố; viết 1 câu chuyện về may mắn/xui xẻo.  Unit 7. My favorite things: Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo về những người sưu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ really, very, so trong giao tiếp; viết đoạn văn mô tả đồ vật yêu thích.  Unit 8. Memorable experiences: Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ.  Unit 9. I love chocolate: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ để ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ like, such as, for example; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/đồ uống nào đó.  Unit 10. How can we help? Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm hoạ tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện.  Học phần tiên quyết: Tiếng anh 1. |
| **TH01007. Xác suất - Thống kê (Probability and statistics) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm 6 chương với nội dung: Thống kê mô tả; Xác suất; Biến ngẫu nhiên; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy. *Học phần học trước: Không.* |
| **TH01009. Tin học đại cương (Introduction to Informatics) (2TC: 1,5-0,5-4).** Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tin học, bao gồm: Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Các kiến thức cơ bản về cấu trúc máy tính, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội, pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, khai thác mạng máy tính, Internet và một số phần mềm thông dụng như MS Word, MS PowerPoint, MS Excel. *Học phần học trước: Không.* |
| **THE01005. Toán cao cấp 1 (Advanced Mathematics 1) (9TC: 3-6-18).** Mô tả tóm tắt nội dụng: Học phần gồm 6 chương: Hàm số với một số khái niệm cơ bản của Toán học, ứng dụng của hàm tuyến tính và phi tuyến trong kinh doanh và kinh tế; Phép tính vi phân; Ứng dụng của đạo hàm; Ứng dụng của hàm mũ và hàm logarit; Phép tính tích phân và ứng dụng; Phép tính vi phân hàm nhiều biến. Học phần tiên quyết: không. |
| **THE01006. Toán cao cấp 2 (Advanced Mathematics 2) (9TC: 3-6-18).** Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm 4 chương với các nội dung: Ma trận, định thức, hạng ma trận; Hệ phương trình tuyến tính, cách giải hệ phương trình tuyến tính tổng quát, một số bài toán ứng dụng; Không gian véc tơ, không gian véc tơ con, cơ sở và số chiều của không gian véc tơ; Mở đầu về quy hoạch tuyến tính, giới thiệu một số ứng dụng. *Học phần học trước: Toán cao cấp 1.* |
| **THE02002. Xác suất - Thống kê (Probability and Statistics) (3TC: 3-0-6).** This course provides an introduction to probability and statistics for economics majors. It is followed by a course on econometrics. Topics include: probability, random variables, important probability distributions, sampling distributions, point and interval estimation, hypothesis testing, linear models and correlation, regression. |

PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bậc** | **Ngành** | **Chuyên ngành** |
| 1 | Đại học | Kỹ thuật cơ khí | Cơ khí nông nghiệp |
| Cơ khí động lực |
| Cơ khí chế tạo máy |
| Cơ khí thực phẩm |
| Công nghệ và thiết bị thực phẩm (POHE) |
| Máy và thiết bị thực phẩm (POHE) |
| 2 | Đại học | Kỹ thuật điện, điện tử | Hệ thống điện |
| Tự động hóa |
| 3 | Đại học | Công thôn | Kỹ thuật Hạ tầng cơ sở |
| Công trình |
| 4 | Đại học | Công nghệ thông tin | Hệ thống thông tin |
| An toàn thông tin |
| Công nghệ thông tin |
| Công nghệ phần mềm |
| Công nghệ phần mềm (POHE) |
| Mạng máy tính và Web (POHE) |
| Toán tin ứng dụng (POHE) |
| 5 | Đại học | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
| 6 | Đại học | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 7 | Đại học | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng |
| Chọn giống cây trồng |
| Cây dược liệu |
| Khoa học cây trông (Chương trình tiên tiến) |
| 8 | Đại học | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật |
| 9 | Đại học | Nông nghiệp công nghệ cao | Nông nghiệp công nghệ cao |
| 10 | Đại học | Nông nghiệp | Nông học (POHE) |
| Khuyến nông (POHE) |
| 11 | Đại học | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học |
| Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao) |
| Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE) |
| 12 | Đại học | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ thực phẩm |
| Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm |
| 13 | Đại học | Công nghệ sau thu hoạch | Công nghệ sau thu hoạch |
| 14 | Đại học | Kinh doanh thực phẩm | Kinh doanh thực phẩm |
| 15 | Đại học | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai |
| Quản lý bất động sản |
| 16 | Đại học | Kỹ thuật tài nguyên nước | Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 17 | Đại học | Khoa học môi trường | Khoa học môi trường |
| 18 | Đại học | Khoa học đất | Khoa học đất |
| Nông hóa thổ nhưỡng |
| 19 | Đại học | Chăn nuôi | Khoa học vật nuôi |
| Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi |
| Chăn nuôi - thú y |
| Chăn nuôi - thú y (POHE) |
| 20 | Đại học | Nuôi trồng thủy sản | Nuôi trồng thủy sản |
| Bệnh học thủy sản |
| 21 | Đại học | Thú y | Thú y |
| 22 | Đại học | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp | Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông (POHE) |
| Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp - Hướng giảng dạy (POHE) |
| 23 | Đại học | Kế toán | Kế toán |
| Kế toán kiểm toán |
| Kế toán (POHE) |
| Kế toán kiểm toán (POHE) |
| 24 | Đại học | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| Quản trị Marketing |
| Quản trị tài chính |
| 25 | Đại học | Kinh doanh nông nghiệp | Kinh doanh nông nghiệp |
| 26 | Đại học | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến) |
| 27 | Đại học | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường |
| Kinh tế nông nghiệp |
| Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao) |
| 28 | Đại học | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn |
| Quản lý phát triển nông thôn (POHE) |
| Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE) |
| Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE) |
| 29 | Đại học | Kinh tế | Kinh tế - Tài chính (Chất lượng cao) |
| Kinh tế |
| Kinh tế phát triển |
| Quản lý kinh tế |
| 30 | Đại học | Rau - Hoa - Quả | Nông nghiệp đô thị |
| Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che (POHE) |
| Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE) |
| Marketing và thương mại (POHE) |
| 31 | Đại học | Xã hội học | Xã hội học |
| 32 | Đại học | Ngôn ngữ Anh | Ngôn ngữ Anh |
| 33 | Đại học | Kinh tế đầu tư | Kinh tế đầu tư |
| Kế hoạch và đầu tư |

**NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP**

Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội

Điện thoại: 0243. 876. 0325 - 024. 6261. 7649

Email: [nxb@vnua.edu.vn](mailto:nxb@vnua.edu.vn)

*www.vnua.edu.vn/nxb*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**nguyỄn quỐc Oánh**

|  |  |
| --- | --- |
| Biên tập: | **LƯU VĂN HUY** |
| Thiết kế bìa: | **ĐỖ LÊ ANH** |
| Chế bản vi tính: | **LƯU VĂN HUY** |

|  |
| --- |
| ISBN 978-604-924-344-8 |
| NXBHVNN - 2018 |

In 680 cuốn, khổ 21 x 29 cm, tại Công ty TNHH in Ánh Dương

Địa chỉ: Bình Minh, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 2422-2018/CXBIPH/04-04/ĐHNN

Số quyết định xuất bản: 19/QĐ-NXB-HVN ngày 07/08/2018   
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2018.